

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2060	Metformin HCl 500mg		500mg	Glucosfine 500 mg	VD-14844-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	286	399	209	15			2014
38	2061	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Nesmet	VN-15370-12	Nestor Pharmaceuticas Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	276	350	270	2			2014
38	2062	Metformin hydroclorid 500mg		500mg	Metformin 500mg	VD-13882-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	261	336	200	12			2014
38	2063	Metformin hydroclorid 500mg	Viên nén bao phim	500mg	Gludipha 500	VD-20855-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	251	265	250	2			2014
38	2064	Metformin HCl	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	500mg	Metdia 500	VD-10196-10	Công ty CPDP Glomed	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	243	250	232	11			2014
38	2065	Metformin	Uống	500mg	Glucosfe	VD-10548-10	Medipharco - Tenamyd	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	231	231	231	1			2014
38	2066	Metformin HCl 500mg		500mg	Metformin 500	VD-11219-10	Công ty cổ phần dược Vacopharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên		206	252	186	25			2014
38	2067	Metformin Hydrochloride	Viên phóng thích kéo dài	750mg	Glucophage XR 750mg	VN-15546-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	3.534	3.537	3.310	22			2014
38	2068	Metformin Hydrochloride (Tương đương với 662,90mg Metformin base)	Viên nén bao phim	850mg	Glucophage	VN-14744-12	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 1	3.310	3.310	3.310	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2069	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicker Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	VN-14469-12	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.620	1.620	1.620	1			2014
38	2070	Metformin HCl 850mg		850mg	Metformin SaVi 850	VD-12934-10	Công ty cổ phần dược phẩm SAVI (SAVIPHARM)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	1.575	1.575	1.575	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2071	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (xuất xứ: Berlin Chemie AG (Menarini Group), địa chỉ: Glienicker Weg 125-12489 Berlin, Germany)	VN-15733-12	Menarini - von Heyden GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.428	1.500	1.200	4			2014
38	2072	Metformin 850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	850mg	Meglucon Tab 850mg 3x10's	VN-8206-09	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 1	1.199	1.517	1.176	12			2014
38	2073	METFORMIN	Viên	850mg	Metformin Denk 850	VN-8674-09	Denk Pharma GmbH & Co. Kg	Đức	Viên nén bao phim, H/ 8 vỉ/ 15 viên	Viên	Nhóm 1	1.119	1.300	1.100	5			2014
38	2074	Metformin hydrochloride	Uống, Viên nén bao phim, hộp 4 vỉ x 15 viên	850mg	Metformin Stada 850mg	VD-9058-09	Stada-Việt Nam	Việt Nam	Uống, Viên nén bao phim, hộp 4 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 2	991	3.000	850	10			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2075	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (Đóng gói : Berlin Chemie AG Tempelhof Weg 83, D-12347, Berlin, xuất xưởng Berlin - Chemie AG (Menarini Group)Glicenicker Weg 125 D-12489 Berlin, Germany)	VN-14467-12	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	959	959	959	1			2014
38	2076	Metformin Hydrochloride	Viên nén	850mg	Metformin x 850	VN-14034-11	Teva Kutno S.A.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	812	1.050	693	2			2014
38	2077	Metformin HCl (dưới dạng Metformin HCl DC Granules) 850mg	Viên nén bao phim	850mg	Metformin Tablet 850 mg	VN-17130-13	Pharmaniaga Manufacturing Berhad	Malaysia	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	Nhóm 2	799	799	799	1			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2078	Metformin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, Uống	850mg	Savi Metformin 850	VD-9555-09	Savipharma-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim, Uống	Viên	Nhóm 2	768	800	674	13			2014
38	2079	Metformin HCl	Viên nén bao phim	850mg	Indform 850	VN-10308-10	Ind-Swift Ltd.	India	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	757	997	680	9			2014
38	2080	Metformin	Uống, Vỉ 10 viên nén BP	850mg	Formet	VN-8912-09	Strides Arcolab Ltd - India	India	Uống, Vỉ 10 viên nén BP	Viên	Nhóm 2	710	796	660	8			2014
38	2081	Metformin HCl 850mg		850mg	Dybis	VD-13666-10	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	705	735	525	2			2014
38	2082	Metformin hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Dianetmin	VN-10812-10	Hovid Bhd	Malaysia	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	636	800	625	13			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2083	Metformin Hydrochloride	Viên nén bao phim	850mg	Siofor 850 (Đóng gói : Menarini-von Heyden GmbH Leipziger St. 7-13, D-01097 Dresden-Germany, xuất xưởng Berlin-Chemie AG (Menarini Group) Glienicker Weg 125 D-12489 Berlin, Germany	VN-14012-11	Berlin-Chemie AG	Germany	Hộp 2 vỉ x 15 viên; hộp 4 vỉ x 15 viên; hộp 8 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 1	538	538	538	1			2014
38	2084	Metformin HCl 850mg		850mg	Glumefor m 850	VD-13279-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 viên, hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên		500	552	500	3			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2085	Metformin 850mg	6 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén dài bao phim, uống	850mg	Diafase 850 Tab 60's	VD-17321-12	Ampharco U.S.A- Việt Nam	Việt Nam	6 vỉ x 10 viên/ hộp, Viên nén dài bao phim, uống	Viên	Nhóm 4	464	499	440	4			2014
38	2086	Metformin HCl 850mg		850mg	Becomer 850	VD-11952-10	Công ty liên doanh Meyer - BPC	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên nén bao phim.	Viên	Nhóm 3	431	431	430	3			2014
38	2087	Metformin hydroclorid 850mg		850mg	Glucofine 850 mg	VD-15246-11	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên, hộp 4 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 4	399	504	314	7			2014
38	2088	Metformin	Viên	850mg	Metformin 850mg	VD-9612-09	Công ty chế biến dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	H/3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	399	399	399	2			2014
38	2089	Metformin	Viên bao film	850mg	Glucofast 850	VD-16436-12	Mebiphar	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 3	381	600	293	47			2014
38	2090	Metformin HCl 850mg		850mg	Agimfor 850	VD-11497-10	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên		369	500	320	5			2014
38	2091	Metformin HCl	Viên nén bao phim	850mg	Metformin 850mg	VD-17973-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên; Lọ 100 viên	Viên	Nhóm 4	363	494	320	6			2014
38	2092	Metformin	H/10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	850mg	Tên mới: Metdia 850 Tên cũ: Metinim 850	VD-10197-10	Glomed-Việt Nam	Việt Nam	H/10 vỉ x 10 viên bao phim, uống	Viên	Nhóm 3	337	364	319	24			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
38	2093	Metformin hydroclorid 850mg		850mg	Gludipha 850	VD-12414-10	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	Nhóm 4	317	609	290	12			2014
38	2094	Metformin HCl 850mg		850mg	Metformin 850mg	VD-14770-11	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 15 viên nén bao phim	Viên		311	499	295	21			2014
39	2095	Immune globulin (Globulin viêm gan siêu vi B)	Hộp 1 lọ x 0.5ml, dung dịch tiêm	100 UI/0,5ml	Hepabig inj.	QLSP-0370-10	Green Cross corporation, Korea	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ x 0.5ml, dung dịch tiêm	Lọ	Nhóm 5	338.000	338.000	338.000	2			2014
39	2096	Immunoglobulin	Hộp 1 ống, Dung dịch tiêm, Tiêm	16%/2ml	Human gamma globulin 16% 2ml	8218/Q LD-KD	Human bioplazma-Hungary	Hungary		Ống	Nhóm 1	351.425	386.360	346.500	9			2014
39	2097	Immuno globulin	Dung dịch tiêm	16%/2ml	Human Gamma - Globulin INJ 16% 2ml	6895/Q LD-KD	Human BioPlazma Manufacturing and Trading Limited Liability Company	Hungary	Hộp 1 ống	Ống	Nhóm 1	349.091	378.000	330.000	13			2014
39	2098	Immune Globulin	Hộp 1 lọ 1ml dung dịch tiêm	180 UI/1ml	ImmunoHbs 180UI/1ml	QLSP-0754-13	Kedrion S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 1ml dung dịch tiêm	Lọ	Nhóm 1	1.631.111	1.800.000	1.600.000	3			2014
39	2099	Immune globulin	tiêm truyền, dung dịch hoặc bột pha tiêm truyền	2,5g	INTRATEC T	QLSP-0802-14	Biotest Pharma GmbH - Đức	Đức	tiêm truyền, dung dịch hoặc bột pha tiêm truyền	Chai	Nhóm 1	3.700.000	3.700.000	3.700.000	1			2014
39	2100	Immunoglobulin IgM, IgA, IgG		0,2,5g/50ml	Pentaglobin	6343/Q LDKD	Biotest	Đức	Hộp/ 01 chai	Chai	Nhóm 1	5.750.000	5.750.000	5.750.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
39	2101	Immunoglobulin		0,2,5g/50ml	Ig Vena 50g/l	16007/QLD-KD	Kedrion S.P.A - Italia	Italy	Hộp 1 chai 50ml dung dịch tiêm truyền	Chai	Nhóm 2	4.070.727	4.284.000	4.050.000	3			2014
39	2102	Immune globulin		0,2,5g/50ml	Kedrigamma	QLSP-0601-12	Kedrion S.p.A	Italy	Hép1lă 50ml	Chai	Nhóm 1	4.050.000	4.050.000	4.050.000	3			2014
39	2103	Immune globulin	Hộp 1 chai 50mL dung dịch tiêm truyền + quang treo	2,5g/50ml	OCTAGAM 5% 50mL	4333/QLD-KD	Octapharma - Áo	Octapharma - Áo	Hộp 1 chai 50mL dung dịch tiêm truyền + quang treo	Chai	Nhóm 1	4.018.702	4.849.900	4.000.000	2			2014
39	2104	Immune globulin	T.Truyền, chai	2,5g/50ml	Gamma IV	13540/QLD-KD	Bharat Serums And Vaccine Limited - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 50ml, Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch, Tiêm	Chai	Nhóm 5	2.800.000	2.800.000	2.800.000	3			2014
39	2105	Immune globulin IV 2,5g; chai 50ml	DD tiêm, H/1 lọ 50ml	2,5g/50ml	ImmunoRel	QLSP-0725-13	L.B.S Laboratory Ltd.Part- Thái Lan	Thailand	DD tiêm, H/1 lọ 50ml	Chai	Nhóm 5	2.567.192	2.750.000	1.800.000	5			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
39	2106	Immune globulin	2,5g	2,5g/50ml	Humaglobin	QLSP-0468-12	Human bioplasma-Hung	Hungary	1Kiện x 36 hộp(Hộp 1 lọ 2,5g bột đông khô + lọ 50ml dung môi, kim và dây truyền). Bột đông khô và dung môi để pha truyền dịch	Lọ	Nhóm 1	4.935.000	4.935.000	4.935.000	1	Giá cao	Phụ lục 4	2014
39	2107	Immuno globulin	Dung dịch tiêm truyền	2,5g/50ml	Huma Globin 2,5g	QLSP-0468-11	Human BioPlazma Manufacturing and Trading Limited Liability Company	Hungary	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	4.428.475	5.250.000	3.950.000	11			2014
39	2108	Human Normal Immunoglobulin	dung dịch, tiêm truyền	2,5g/50ml	Ig Vena 50g/l	16007/QLD/KD	Kedrion S.p.A	Italy	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	Nhóm 2	4.050.000	4.050.000	4.050.000	1			2014
39	2109	Human normal immunoglobulin	Hộp 1 Lọ x 50ml, Dung dịch tiêm truyền 50mg/ml, Tiêm truyền	2,5g/50ml	Flebogamma 5% DIF 50ml	QLSP-0602-12	Instituto Grifols, S.A. - Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 1 Lọ x 50ml, Dung dịch tiêm truyền 50mg/ml, Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 1	4.020.005	4.020.975	4.011.355	5			2014
39	2110	Immune globulin 2,5g/50ml	Bột đông khô	2,5g/50ml	Intratect 2,5g/50ml	6554/QLD-KD	Biotest - Đức	Đức	Bột đông khô	Lọ	Nhóm 1	3.810.957	4.090.000	3.700.000	16			2014

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
39	2111	Immunoglobulin		0,2,5g/50ml	Intratect	6554/Q LDKD	Biotest	Đức	Hộp/ 01 lọ	Lọ	Nhóm 1	3.800.000	3.800.000	3.800.000	1			2014
39	2112	Immune globulin	Dung dịch tiêm	2,5g/50ml	I.V- Globulin SN inj	QLSP- 0397-11	Green Cross Corporation	Hàn Quốc	Hộp 1 chai 50 ml	Lọ	Nhóm 2	2.911.221	3.172.000	2.909.990	9			2014
39	2113	Immuno Globulin	Hộp 1 lọ 50ml, tiêm	2,5g/50ml	Gamma IV	9905/Q LD-KD	Bharat Serums and Vaccines , Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 50ml, tiêm	Lọ	Nhóm 5	2.681.250	2.800.000	2.600.000	5			2014
39	2114	IMMUNE GLOBULIN 2,5G/50ml - -	tiêm/lọ	2,5g/50ml	THYMOG AM 250MG	15233/ QLD-KD	Bharat Serums and Vaccines Ltd - India	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	2.400.000	2.400.000	2.400.000	1			2014
39	2115	Immune globulin	Lọ	50ml	PENTAGL OBIN	6343/Q LD-KD	Biotest Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	Nhóm 1	5.750.000	5.750.000	5.750.000	2	Giá cao	Phụ lục 4	2014
39	2116	Immune globulin	Thuốc Tiêm truyền	5g/100ml	OCTAGA M 5% 100mL	19451/ QLD-KD	Octapharma	áo	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 2	9.270.000	9.270.000	9.270.000	1			2014
39	2117	Human normal immunoglobulin	Hộp 1 Lọ x 50ml, Dung dịch tiêm truyền 50mg/ml, Tiêm truyền	5g/100ml	Flebogam ma 5% DIF 100ml	QLSP- 0602-12	Instituto Grifols, S.A. - Tây Ban Nha	Tây Ban Nha	Hộp 1 Lọ x 100ml	Lọ	Nhóm 1	8.022.711	8.022.711	8.022.711	1			2014
39	2118	Immune globulin	Hộp 1 chai 100mL dung dịch tiêm truyền + quang treo	5g/100ml	OCTAGA M 5% 100mL	8240/Q LD-KD	Octapharma - Áo	Octap harma - Áo	Hộp 1 chai 100mL dung dịch tiêm truyền + quang treo	Lọ		7.980.000	7.980.000	7.980.000	1			2014

**Phụ lục 2: Danh mục các thuốc đơn chất, thuốc phối hợp có hàm lượng ít cạnh tranh, giá thuốc trúng thầu trung bình cao
(Năm 2014 - Năm 2015)**

(Kèm theo Công văn số 556/BHXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	STT/ PL 1	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GP NK	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐ T
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
		Năm 2015													
1	1	Alpha chymotrypsin	Viên nén	10mg	Alphachymotrypsin	VD-10362-10	Sao Kim	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.803	2.100	1.800	2
2	20	Alphachymotrypsin	Viên nén	6,3mg (31,5microk atal, 6300 UI)	Alphadeka DK	VD-17910-12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.525	1.650	1.450	5
3	72	Amoxicillin Trihydrate, Clavulanat Postassium	Bột pha hỗn dịch uống	(125 mg + 31,25mg)/5 ml; 100ml	Koact 156.25	VN-14004-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ 100 ml	Lọ	Nhóm 2	139.702	146.000	100.000	8
4	73	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 125mg/5ml; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Sanbeclaneksi	VN-16120-13	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 2	70.809	71.000	70.000	5
5	74	Mỗi 5ml chứa: Amoxicillin 125mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Midantin 125/31,25	VD-19905-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 3	57.034	58.750	56.910	3
6	75	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 28,5 mg acid clavulanic)/5ml	Sirô khô để pha dịch treo uống	(200mg + 28,5mg)/5ml ; 30ml	Cledomox 228.5	VN-10545-10	Medopharm	India	Hộp 1 chai 30ml	Chai	Nhóm 2	48.002	49.980	43.500	5
7	76	Amoxicillin + Acid clavulanic	Dung dịch, uống	(200mg + 28,5mg)/5ml ; 30ml	Clavmarksans DS	VN-5495-10	Marksans Pharma Ltd - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 30ml	Lọ	Nhóm 2	43.455	45.000	42.000	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	77	Amoxicillin, Kali clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	1,999g + 0,2856g	Amonalic duo syrup	VN-11478-10	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ (mỗi lọ pha thành 50ml hỗn dịch uống)	Lọ	Nhóm 5	63.835	65.000	63.000	6
9	110	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 300mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 75mg	Bột pha hỗn dịch uống	300mg + 75mg	Midantin 300/75	VD-18749-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2,1g	Gói	Nhóm 3	8.748	9.765	6.888	7
10	111	Amoxicillin + acid Clavulanic	Hộp 10lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	500mg + 100mg	Clamogentin 0,6g	VD-14896-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	Lọ	Nhóm 3	18.375	18.500	18.291	2
11	152	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 600mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 150mg	Viên nén bao phim	600mg + 150mg	Midantin 600/150	VD-18750-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	9.664	11.100	6.489	8
12	183	Amoxicillin 500 mg; Sulbactam 125 mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	500mg + 125mg	pms - Bactamox 625	VD-20449-14	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,6g	Gói	Nhóm 3	10.970	11.340	10.920	3
13	192	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1,2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,6g	Bột pha tiêm	1,2g + 600mg	Senitram 1,8g	VD-18752-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	58.578	61.300	44.940	6
14	202	Ampicillin + Sulbactam	Bột pha tiêm + ống nước pha tiêm	2g + 1g	Auropennz 3.0	VN-6914-08	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	108.000	108.000	108.000	1
15	203	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Bột pha tiêm	2g + 1g	Auropennz 3.0	VN-17644-14	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 2	104.926	117.000	95.000	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
16	265	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 1000 mg	Viên nén bao phim	1g	Vialexin-F1000	VD-19035-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.499	2.700	2.150	9
17	318	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	700mg	Meceta 700 mg	VD-16669-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	2.566	2.600	2.520	5
18	373	Cefixim + lactobacillus	Viên nang/vi	100mg+ 6*107	CEFO-L 100	20753/QLD-K	Medley Pharmaceutical Limited	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	7.800	7.800	7.800	1
19	374	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	150mg	Mecefex-B.E	VD-17711-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	7.457	7.500	7.400	11
20	410	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	250mg	Mecefex-B.E	VD-17709-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	12.500	12.500	12.500	19
21	428	Cefixim trihydrat	Cốm pha hỗn dịch	75mg	Mecefex-B.E	VD-17710-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 20 gói x 1,5 gam	Gói	Nhóm 4	6.263	7.500	5.000	26
22	429	Cefoperazon + Sulbactam	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g + 750mg	Acebis	VD-16366-12	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	86.968	91.800	84.000	17
23	465	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1,25g	Savixime	VD-18733-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1,25 g	Lọ	Nhóm 3	23.214	24.500	21.000	4
24	466	Cefotaxim	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g	Mezicef	VD-16115-11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	28.815	32.000	27.000	23
25	504	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Taxibiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A-đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19009-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	12.795	14.500	9.500	12
26	505	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Tenamyd-Cefotaxime 500	VD-19446-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	7.350	7.350	7.350	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
27	506	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Midataxim 0,75g	VD-18751-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	17.600	17.600	17.600	1
28	510	Ceftazidim	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm	1,25g	Akedim	VD-16108-11	Cty CP Tập Đoàn Merap-Việt Nam	Việt Nam	0 Lọ	Lọ	Nhóm 3	52.000	52.000	52.000	4
29	511	Ceftazidim 1,5g	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	1,5g	Akedim	VD-16110-11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	60.475	61.000	58.000	22
30	568	Ceftizoxime sodium	Bột pha tiêm	500mg	Phillebicel 500mg (SXNQ của: Huons CO.,Ltd)	VD-17780-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	53.902	62.000	47.800	16
31	602	Ceftriaxone 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Rocephin 250mg I.V.	VN-17037-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 5ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	13
32	603	Ceftriaxon 0,25 g		250mg	Viciaxon	VD-15016-11	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	13.615	17.995	11.550	3
33	646	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1g	Actixim 1g	VD-18721-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp x 1 lọ, 10 lọ, 25 lọ x 1 g	Lọ	Nhóm 3	88.888	90.000	80.000	5
34	647	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Cefurofast 250 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A-đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19005-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	19.479	20.160	17.000	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
35	820	Ciprofloxacin Hydrochloride	viên nén bao phim	750mg	Recipro 750	VN-13496-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.900	2.900	2.900	1
36	821	Ciprofloxacin 750 mg	Viên nén bao phim	750mg	Ciprofloxacin	VD-19237-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.982	2.050	1.900	4
37	828	Levofloxacin hydrochloride	thuốc tiêm	100mg	Sonertiz	VN-14542-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 4 lọ	Chai	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	2
38	829	Levofloxacin hydrochloride, sodium chloride	thuốc tiêm	200mg/100 ml	Sonertiz	VN-14543-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai	Chai	Nhóm 5	50.000	50.000	50.000	3
39	909	Oxaliplatin 150mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	150mg	Oxaliplatin Medac (Cơ sở đóng gói: Medac Gesellschaft für Klinische Spezialpräparate mbH, đ/c: Theaterstrasse 6, 22880 Wedel, Germany)	VN2-75-13	Oncotec Pharma Produktion GmbH	Germany	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	4.346.667	5.680.000	3.680.000	4
40	910	Oxaliplatin 5mg/ml	Dung dịch tiêm	200mg	O-Plat 200	VN2-183-13	Intas Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 2	3.303.333	4.300.000	3.150.000	3
41	952	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	260mg/43,33ml	Paclitaxelum Actavis	VN-11619-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	Lọ	Nhóm 1	4.119.401	4.600.000	4.100.000	7
42	954	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	300mg	Paclitaxel Stragen 6mg/ml	VN-14987-12	Haupt Pharma Wolftratshausen GmbH	Germany	Hộp 1 chai 300mg/50ml	Lọ	Nhóm 1	6.980.000	6.980.000	6.980.000	1
43	1042	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2,5mg	S-Lopilcar 2,5	VD-16356-12	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	3.367	3.600	2.570	7
44	1043	Amlodipine besilate	Viên nén	2,5mg	Sampine Tablet-2.5mg	VN-11949-11	M/S Kusum Healthcare Private Limited	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	2.680	2.680	2.680	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
45	1121	Piracetam 1200 mg/6 ml	Dung dịch uống	1,2g/6ml	Stasamin	VD-21301-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 5 ống 6 ml	Ống	Nhóm 3	7.412	8.690	6.980	3
46	1123	Piracetam 10g/100ml	Dung dịch tiêm	10g/100ml	Selamax Injection	VN-17684-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	86.607	98.700	74.000	5
47	1144	Piracetam	Cốm pha dung dịch uống	2400mg	Litapitam Granules for Oral Solution 2400mg "LITA"	VN-13886-11	Lita Pharmacy Co., Ltd	Taiwan	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	30.196	30.300	30.000	3
48	1145	Piracetam	Siro, uống	24g/120ml	Cerefort	VN-5136-10	Uni Pharma	Ái Cập	Hộp 1 lọ 120ml siro	Lọ	Nhóm 5	92.435	99.000	85.400	11
49	1160	Piracetam 400 mg/10 ml	Dung dịch uống	400mg	Magaluzel	VD-21296-14	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống 10 ml	Ống	Nhóm 3	4.300	4.300	4.300	1
50	1183	Piracetam 4g/10ml	Dung dịch tiêm	4g	Brogood Injection	VN-17682-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	30.550	32.000	30.000	4
51	1185	Piracetam 5g/20ml	Dung dịch tiêm	5g	Olepa Injection	VN-17902-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 20ml	Ống	Nhóm 5	36.827	38.000	34.995	3
52	1186	Piracetam 600 mg	Viên nén dài bao phim	600mg	Letblood	VD-18729-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	913	1.200	740	11
53	1187	Piracetam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim uống	750mg	Ceteco Cenpira	VD-8263-09	Trung ương 3-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.780	1.780	1.780	1
54	1188	Piracetam 800mg	Dung dịch uống	800mg	Orilope 800mg	VD-11675-10	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	hộp 12 ống, 24 ống, 36 ống, 48 ống, 100 ống x 8 ml dung dịch uống	Ống	Nhóm 3	3.903	5.500	3.800	16
55	1213	Piracetam	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	8g/250ml	Lamicetam	VN-12705-11	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Chai 250ml	Chai	Nhóm 5	59.831	60.000	59.500	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
56	1328	L-Ornithin L-Aspartat 125 mg		125mg	Pasirine	VD- 14726-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên nang mềm	Viên	Nhóm 3	2.100	2.100	2.100	1
57	1339	L-ornithin L-aspartat 2,5g/ 5ml	Dung dịch tiêm	2,5g	Povinsea	VD- 19952-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	53.757	59.000	44.999	5
58	1343	L-ornithin L-Aspartat 2g	Tiêm, lọ bột đông khô,	2g	Livethine	VD- 15118-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất 8ml	Lọ	Nhóm 3	49.600	50.400	43.000	7
59	1347	L-ornithin L-Aspartat 3g	Thuốc bột pha uống	3g	Hepeverex	VD- 11087-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 10 gói x 5g, thuốc bột pha uống	Gói	Nhóm 3	29.900	29.900	29.900	1
		Năm 2014													
1	1	Alpha chymotripsin	Viên nén	10mg	Alphachymotrypsin	VD- 10362-10	Sao Kim	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.996	2.340	1.260	11
2	44	Alphachymotrypsin	Viên nén	6,3mg (31,5microk atal, 6300 UI)	Alphadeka DK	VD- 17910-12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	1.684	2.184	1.490	15
3	108	Amoxicillin Trihydrate, Clavulanat Postassium	Bột pha hỗn dịch uống	(125 mg + 31,25mg)/5 ml; 100ml	Koact 156.25	VN- 14004-11	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ 100 ml	Lọ	Nhóm 2	95.500	95.500	95.500	1
4	109	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Sanbeclaneksi	VN- 16120-13	PT. Sanbe Farma	Indonesi a	Hộp 1 chai 60ml	Chai	Nhóm 2	66.495	70.800	60.900	7
5	110	Mỗi 5ml chứa: Amoxicillin 125mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 31,25mg	Bột pha hỗn dịch uống	(125mg + 31,25mg)/5 ml; 60ml	Midantin 125/31,25	VD- 19905-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 5	56.910	56.910	56.910	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	111	Amoxicillin 200mg; Potassium clavulanate (tương đương 28,5 mg acid clavulanic)/5ml	Sirô khô để pha dịch treo uống	(200mg + 28,5mg)/5ml ; 30ml	Cledomox 228.5	VN-10545-10	Medopharm	India	Hộp 1 chai 30ml	Chai	Nhóm 2	49.041	54.500	43.850	8
7	112	Amoxicillin, Kali clavulanate	Bột pha hỗn dịch uống	1,999g + 0,2856g	Amonalic duo syrup	VN-11478-10	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ (mỗi lọ pha thành 50ml hỗn dịch uống)	Lọ	Nhóm 5	62.994	65.000	59.900	10
8	128	Amoxicillin + Acid clavulanic	Hộp 1 lọ 30ml dung dịch uống	200mg + 28,5mg/30ml	Cledomox 228,5	VN-10545-12	Medopharm - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 30ml dung dịch uống	Lọ	Nhóm 2	44.500	44.500	44.500	1
9	129	Amoxicillin + Acid clavulanic	Dung dịch, uống	200mg + 28,5mg/5ml; 30ml	Clavmarksans DS	VN-5495-10	Marksans Pharma Ltd - Ấn Độ	India	Hộp 1 lọ 30ml	Lọ	Nhóm 2	44.280	48.000	42.000	4
10	148	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 300mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 75mg	Bột pha hỗn dịch uống	300mg + 75mg	Midantin 300/75	VD-18749-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2,1g	Gói	Nhóm 3	6.893	10.300	5.000	9
11	149	Amoxicillin + acid Clavulanic	Hộp 10lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	500mg + 100mg	Clamogentin 0,6g	VD-14896-11	VCP	Việt Nam	Hộp 10lọ thuốc bột pha tiêm + dung môi ngoài	Lọ	Nhóm 3	20.621	21.900	16.570	6
12	190	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 600mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 150mg	Viên nén bao phim	600mg + 150mg	Midantin 600/150	VD-18750-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	9.518	10.500	6.500	7
13	246	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 1,2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 0,6g	Bột pha tiêm	1,2g + 600mg	Senitram 1,8g	VD-18752-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	50.209	57.981	37.905	6

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
14	341	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 1000 mg	Viên nén bao phim	1g	Vialexin-F1000	VD-19035-13	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.412	2.700	2.150	15
15	400	Cephalexin monohydrat tương đương 500mg Cephalexin khan		500mg + 4mg	Oralphaces	VD-11050-10	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây.	Việt Nam	Hộp/100 viên	Viên	Nhóm 3	1.900	1.900	1.900	1
16	401	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	700mg	Meceta 700 mg	VD-16669-12	Cty CP tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 3	2.550	2.600	2.520	4
17	476	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	150mg	Mecefex-B.E	VD-17711-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	7.430	7.500	7.200	15
18	525	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	250mg	Mecefex-B.E	VD-17709-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	12.484	12.500	12.300	19
19	544	Cefixim trihydrat	cốm pha hỗn dịch	75mg	Mecefex-B.E	VD-17710-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 20 gói x 1,5 gam	Gói	Nhóm 4	6.346	6.500	6.200	31
20	546	Cefoperazon + Sulbactam	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g + 750mg	Acebis	VD-16366-12	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	89.925	92.000	89.000	12
21	601	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Thuốc bột pha tiêm (Tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch)	1,25g	Savixime	VD-18733-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1,25 g	Lọ	Nhóm 3	22.723	24.500	20.979	6
22	602	Cefotaxim	Bột pha tiêm, Tiêm	1,5g	Mezicef	VD-16115-11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	30.167	31.500	29.500	22
23	660	Cefotaxim	Hộp 10 lọ, Bột pha tiêm	500 mg	Taxibiotic 500	VN-19009-13	Tenamyd (CSNQ Labesfal Laboratorios Almino S.A - Portugal)/ Việt Nam	0	0 Lọ			13.440	13.440	13.440	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
24	661	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Taxibiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A-đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19009-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	12.267	14.140	10.500	11
25	662	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim sodium) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Tenamyd-Cefotaxime 500	VD-19446-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	8.708	11.991	7.770	7
26	663	Cefotaxim		0,750mg	Midataxim 0,75g	VD-17851-13	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ, bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.700	14.700	14.700	1
27	664	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 0,75g	Bột pha tiêm	750mg	Midataxim 0,75g	VD-18751-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	9.671	15.960	8.799	3
28	672	Ceftazidim	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm	1,25g	Akedim	VD-16108-13	Cty CP Tập Đoàn Merap-Việt Nam	Việt Nam	0 Lọ	Lọ	Nhóm 3	51.803	52.000	50.000	5
29	673	Ceftazidim 1,5g	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	1,5g	Akedim	VD-16110-11	Công ty CPTĐ Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	61.824	63.000	60.000	24
30	745	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Varucefa	VD-19683-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	85.898	94.000	82.530	19
31	746	Ceftizoxime sodium	Bột pha tiêm	500mg	Phillebicel 500mg (SXNQ của: Huons CO.,Ltd)	VD-17780-12	Công ty TNHH Phil Inter Pharma	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	56.108	63.400	47.800	16
32	795	Ceftriaxone 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Rocephin 250mg I.V.	VN-17037-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 5ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	15

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
33	796	Ceftriaxone	Tiêm - Lọ	250mg	Rocephin	VN-6148-08	F. Hoffmann-La Roche Ltd	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm tĩnh mạch + 1 ống dung dịch pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	75.495	75.495	75.495	2
34	804	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	0	Midancef 125mg/5ml	VD-19904-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 4	39.984	39.984	39.984	1
35	855	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 250mg	Thuốc bột pha tiêm	250mg	Cefurofast 250 (CSNQ; Labesfal Laboratorios Almiro S.A-d/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19005-13	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	19.252	20.400	18.500	7
36	971	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha dung dịch tiêm	250mg + 250mg	Mipalin Powder for Injection 250mg	VN-16066-12	Gentle Pharmaceutical Co., Ltd.	Taiwan	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	205.778	206.000	205.700	2
37	997	Imipenem, Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	530mg + 532mg	Spenem Injection	VN-11751-11	Chunggei Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	172.323	189.000	138.968	2
38	998	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	530mg + 532mg	Winnam injection	VN-9596-10	Schnell Korea Pharma Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Viên	Nhóm 5	269.000	269.000	269.000	3
39	1057	Ciprofloxacin	Tiêm, Tiêm truyền	100mg/ 50ml	CITOPCIN	VN-5297-10	CJ Pharma/ Korea	Hàn Quốc	Túi nhựa dẻo	Túi	Nhóm 5	84.500	112.000	79.000	2
40	1125	Ciprofloxacin 750 mg	Viên nén bao phim	750mg	Ciprofloxacin	VD-19237-13	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	2.471	2.499	2.457	2
41	1126	Levofloxacin hydrochloride, sodium chloride	thuốc tiêm	0,2g levofloxacin; 0,9g	Sonertiz	VN-14543-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai	Lọ	Nhóm 5	50.363	52.500	50.000	3
42	1136	Levofloxacin hydrochloride	thuốc tiêm	100mg	Sonertiz	VN-14542-12	Yangtze River Pharmaceutical (Group) Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 4 lọ	Lọ	Nhóm 5	21.000	21.000	21.000	3
43	1139	Levofloxacin	Tiêm truyền	250mg	Uniloxin 250mg/50ml	VN-4510-07	Korea United Pharm. Inc	Hàn Quốc	Hép 1 chai 50ml	Chai	Nhóm 5	87.000	87.000	87.000	1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
44	1278	Oxaliplatin 150mg	Bột đông khô pha truyền tĩnh mạch	150mg	Oxaliplatin Medac (Cơ sở đóng gói: Medac Gesellschaft für Klinische Spezialpräparate mbH, đ/c: Theaterstrasse 6, 22880 Wedel, Germany)	VN2-75-13	Oncotec Pharma Produktion GmbH	Germany	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	5.627.917	6.980.000	3.680.000	5
45	1330	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	260mg/43,33ml	Paclitaxelum Actavis	VN-11619-10	S.C.Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	Lọ	Nhóm 1	4.107.305	5.499.000	4.100.000	7
46	1449	Amlodipin	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2,5mg	S-Lopilcar 2,5	VD-16356-12	PYMEPHARCO	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.181	4.200	3.000	4
47	1450	Amlodipine besilate	Viên nén	2,5mg	Sampine Tablet-2.5mg	VN-11949-11	M/S Kusum Healthcare Private Limited	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	Nhóm 2	2.921	3.650	2.450	9
48	1557	Piracetam	Tiêm, Tiêm truyền	10g	Tarvicetam	VN-7844-09	Jiangsu Chenpai-Pharma - China	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	60.037	74.000	55.000	4
49	1558	Piracetam 10g/100ml	Dung dịch tiêm	10g/100ml	Selamax Injection	VN-17684-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 5	82.882	105.000	70.000	4
50	1588	Piracetam	Siro, uống	200mg/ml; 120ml	Cerefort	VN-5136-10	Uni Pharma	Ai Cập	Hộp 1 lọ 120ml siro	Lọ	Nhóm 5	93.912	99.500	85.250	12
51	1589	Piracetam	Cốm pha dung dịch uống	2400mg	Litapitam Granules for Oral Solution 2400mg "LITA"	VN-13886-11	Lita Pharmacy Co., Ltd	Taiwan	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	37.333	39.000	30.000	4
52	1644	Piracetam 4g/10ml	Dung dịch tiêm	4g/10ml	Brogood Injection	VN-17682-14	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	26.180	34.800	25.000	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
53	1645	Piracetam 600 mg	Viên nén dài bao phim	600mg	Letblood	VD-18729-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	917	998	789	8
54	1646	Piracetam	Hộp 5 vỉ x 10 viên nén bao phim uống	750mg	Ceteco Cenpira	VD-8263-09	Trung ương 3-VN	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.566	1.800	840	7
55	1675	Piracetam	Bột pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	8g/250ml	Lamicetam	VN-12705-11	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Chai 250ml	Chai	Nhóm 5	58.537	60.000	43.500	17
56	1814	L-Ornithine -L-Aspartate	Dung dịch tiêm truyền	10g/20ml	Hepatoprim	VN-12317-11	Liqvo	Armenia	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 5	93.545	189.000	84.000	2
57	1828	L-ornithin L-aspartat 2,5g/5ml	Dung dịch tiêm	2,5g	Povinsea	VD-19952-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 3	53.878	59.000	33.500	9
58	1834	L-ornithin L-Aspartat 2g		2g	Livethine	VD-15118-11	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống nước cất 8ml	Lọ	Nhóm 3	50.264	52.500	47.250	4

**Phụ lục 3: Danh mục các thuốc có dạng bào chế, dạng đóng gói ít cạnh tranh, giá thuốc trúng thầu trung bình cao
(Năm 2014 - Năm 2015)**

(Kèm theo Công văn số 556/BHXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	STT tại PL1	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPN K	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		Năm 2015														
1	2	Alphachymotrypsin	Bột pha hỗn dịch uống	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Babytrim-New Alpha	VD-17543-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 gói 1,5g	Gói	Nhóm 3	4.498	4.500	4.490	2	Dạng bào chế, giá cao
2	230	Cefaclor	Viên nén phân tán	250mg	Vercef 250mg	VN-10526-10	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6viên	Viên	Nhóm 5	7.900	7.900	7.900	1	Dạng bào chế giá cao gấp hơn 4 lần so với dạng gói 125mg (PL3)
3	292	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Savijoin 250	VD-18957-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Nhóm 3	1.048	1.250	800	4	Dạng bào chế ít cạnh tranh, có giá trúng thầu cao
4	295	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Savijoin 500	VD-18958-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.739	1.800	1.300	4	Dạng bào chế ít cạnh tranh, có giá trúng thầu cao
5	783	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/100ml	Citopcin injection 200mg/100 ml	VN-10185-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Korea	Túi nhựa dẻo chứa 100ml	Túi	Nhóm 5	115.377	175.000	86.100	3	Dạng đóng gói giá cao (đóng gói)
6	792	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Citopcin injection 400mg/200 ml	VN-10186-10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Korea	Túi nhựa dẻo chứa 200ml	Túi	Nhóm 5	151.935	151.935	151.935	1	Dạng đóng gói giá cao (đóng gói)
7	859	Levofloxacin hemihydrat	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Sanbelevocin	VN-13529-11	PT Sanbe Farma	Indonesia	Túi 100ml	Túi	Nhóm 2	103.483	105.000	102.000	2	Thuốc có dạng đóng gói giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	888	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/150ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch	750mg	Levogolds	VN-18523- 14	ACS Dobfar info SA	Switzerla nd	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150 ml dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	Nhóm 1	270.889	280.000	249.000	7	Dạng bào chế, giá cao; giá cao hơn 2 lần so với thuốc hàm lượng 500mg
		Năm 2014														
1	2	Alphachymo- trypsin	Bột pha hỗn dịch uống	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Babytrim- New Alpha	VD-17543- 12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 gói 1,5g	Gói	Nhóm 3	3.599	4.500	3.480	4	Dạng bào chế ít cạnh tranh, giá cao
2	298	Cefaclor	Viên nén phân tán	250mg	Vercef 250mg	VN-10526- 10	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6viên	Viên	Nhóm 5	9.198	9.198	9.198	1	Dạng bào chế giá cao
3	1390	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13157- 10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	194.467	219.000	160.000	27	Giá cao so với cùng nhóm (do dạng đóng gói)
4	1432	S-Amlodipine Besylate	Viên nén	2,5mg	Safeesem 2.5	VN-14455- 12	MSN Laboratories Limitted	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.085	3.486	2.650	12	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao
5	1433	S-Amlodipin 5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	5mg	Safeesem	VN-14456- 13	MNS-ẤN ĐỘ	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén, uống	Viên	Nhóm 5	4.710	4.710	4.710	1	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao
6	1434	S-Amlodipine Besylate	Viên nén	5mg	Safeesem 5	VN-14456- 12	MSN Laboratories Limitted	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.500	4.500	4.500	2	dạng đồng phân, Hàm lượng ít cạnh tranh, giá cao

Phụ lục 4: Danh mục các thuốc có giá thuốc trúng thầu trung bình cao so với cùng nhóm (Năm 2014- Năm 2015)

(Kèm theo Công văn số 556 /BHXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXH Việt Nam)

STT	STT tại PL1	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQBT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		Năm 2015														
1	3	Alpha chymotrypsin	Viên nang mềm	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Alphadaze	VD-9857-09	NIC Pharma	Việt Nam	Vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.575	1.575	1.575		Giá cao so 1 với cùng nhóm
2	4	Chymotrypsin 21mckatals (Tương ứng Chymotrypsin 4,2mg)		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Opetrypsin	VD-13845-11	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.350	1.350	1.350		Giá cao so 1 với cùng nhóm
3	7	Alphachymotrypsin	Viên nén phân tán	4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Chymodk	VD-22146-15	Cty CP DP Hà Tây	Việt Nam	Viên nén phân tán	Viên	Nhóm 3	1.200	1.200	1.200		Giá cao so 1 với cùng nhóm
4	9	Alphachymotrypsin 4,2mg (tương ứng 21 microkatal hoặc 4200 USP Chymotrypsin units)		4,2mg (21microkat al, 4200 UI)	Aldozen	VD-12546-10	Công ty cổ phần SPM	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	950	950	950		Giá cao bất hợp lý so với năm 2014; giá cao so với cùng nhóm
5	37	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Praverix 250mg	VN-16685-13	S.C. Antibiotice S.A.	Romani	Hộp 2 vỉ x10 viên	Viên	Nhóm 1	1.624	1.700	1.450		Giá cao so với hàm lượng 500mg
6	38	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Droplie 250	VD-19356-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	941	1.092	898		Giá cao so 7 với cùng nhóm
7	39	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng (nâu - kem)	250mg	pms - Pharmox 250 mg	VD-18301-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	720	720	720		Giá cao so 2 với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	46	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Midamox 250mg/ 5ml	VD-18316-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	33.353	34.335	32.970		Giá cao so với dạng gói 250mg
9	47	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Amoxicilin 250mg/ 5ml	VD-18309-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	25.056	25.074	24.990		Giá cao so với dạng gói 250mg
10	48	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 250mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Moxilen forte 250mg/5ml	VN-17516-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 1 chai 60 ml	Lọ	Nhóm 1	67.500	67.500	67.500		Giá cao so với dạng gói 250mg
11	49	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg	Viên nang cứng	500mg	Moxilen 500mg	VN-17099-13	Medochemie Ltd.	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 1	2.814	3.200	1.600		Giá cao so với cùng nhóm
12	52	Amoxicillin Trihydrate	Viên nang cứng	500mg	Hipen 500	VN-12383-11	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.485	1.600	1.100		Giá cao so với cùng nhóm
13	53	Amoxicilin 500mg (dưới dạng Amoxicilin trihydrat)		500mg	Servamox 500mg	VD-12868-10	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 100 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 2	1.484	1.595	1.400		Giá cao so với cùng nhóm
14	57	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 500 mg	Viên nén dài bao phim	500mg	Droplie 500	VD-19357-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	970	1.050	949		Giá cao so với cùng nhóm
15	90	Amoxicillin 200mg; Clavulanate potassium 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Jenimax 250mg	VN-16281-13	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	9.750	9.750	9.750		Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
16	91	Amoxicillin 200mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Shinacin	VN-16371-13	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Korea	Hộp 5 vỉ x 6viên	Viên	Nhóm 5	8.681	9.500	8.500	6	Giá cao
17	106	Amoxicillin + Acid clavulanic	Uống, thuốc bột	250mg + 62,5mg	Augbactam 312,5	VD-6442-08	Mekophar	Việt Nam	H/12 gói x 3,2g	Gói	Nhóm 3	3.355	6.500	3.145	2	Giá cao so với cùng nhóm
18	112	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Sanbeclanek si	VN-16121-13	PT. Sanbe Farma	Indonesia	Hộp 5 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	13.413	30.800	5.436	2	Giá cao so với cùng nhóm
19	113	Amoxicillin + Clavulanic	Hộp 7 vỉ x 2 viên, Viên ngậm phân tán nhanh, Uống	500mg + 125mg	Curam Quick Tab 625mg 7x2's	VN-7702-09	Lek Pharmaceu ticals d.d, Slovenia	Slovenia	0 Viên	Viên	Nhóm 1	10.978	11.000	10.655	3	Giá cao so với cùng nhóm
20	115	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	Viên phân tán	500mg + 125mg	Amoksiklav Quicktabs 625 mg	VN-18595-15	Lek Pharmaceu ticals d.d	Slovenia	Hộp 7 vỉ x 2 viên	Viên	Nhóm 1	9.030	9.030	9.030	1	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
21	142	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén phân tán	500mg + 62,5mg	Rezoclav	VD-17967-12	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	10.300	10.300	10.300	1	Giá cao so với hàm lượng 500+125 cùng nhóm
22	143	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén bao phim	500mg + 62,5mg	Acigmentin 562,5	VD-21219-14	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	4.956	4.956	4.956	1	Giá cao so với hàm lượng 500+125 cùng nhóm
23	144	Amoxicillin 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 62,5mg	Midantin 500/62,5	VD-19906-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	4.827	6.200	3.900	17	Giá cao so với hàm lượng 500+125 cùng nhóm
24	146	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Thuốc bột	500mg + 62,5mg	pms - claminat 500 mg/62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	8.484	8.484	8.484	2	Giá cao so với hàm lượng 500+125 cùng nhóm
25	154	Amoxicillin trihydrate 875mg; clavulanate kali 125mg	Uống Viên phân tán	875mg + 125mg	Curam Quick Tabs 1000mg	VN-7701-09	Lek Pharmaceuti cals d.d	Slovenia	Hộp 7 vỉ x 2 viên	Viên	Nhóm 1	14.990	14.990	14.990	2	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
26	168	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875 mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 125 mg	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Claminat_UL 1g (SXNQ: Laboratorio Internacional Argentino S.A, địa chỉ: Call 519 entre Ruta 2 y Calle s/nro, Loc. Parque Industrial, la Plata, Pcia. De Buenos Aires, Republica Argentina)	VD-21306-14	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 2	11.256	11.256	11.256		Giá cao so với cùng nhóm
27	175	Amoxicillin sodium, sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Amox-sul	VN-13295-11	Penmix Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 4ml	Lọ	Nhóm 5	61.907	68.000	44.499		Giá cao so với cùng nhóm
28	196	Ampicilin + sulbactam	Hộp 1lọ bột đông khô pha tiêm + lọ dung môi	1g + 500mg	Ukcin 1,5g	VN-6550-08	Shandong	Trung Quốc	Hộp 1lọ bột đông khô pha tiêm + lọ dung môi	Lọ	Nhóm 5	18.900	18.900	18.900		Giá cao so với cùng nhóm
29	206	Ampicilin sodium; Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	500mg + 250mg	Sulbaci 0,75g	VN-15154-12	Unichem Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Hộp	Nhóm 5	14.784	14.980	14.000		Giá cao so với hàm lượng 1g + 500mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
30	207	Mỗi lọ chứa: Ampicillin natri tương đương Sulbactam natri tương đương Sulbactam 0,25g		500mg + 250mg	Midactam 0,75g	VD-14339-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.459	16.909	12.978	6	Giá cao so với hàm lượng 1g + 500mg
31	208	Ampicilin 0,5g, Sulbactam 0,25g		500mg + 250mg	Visulin 0,75g	VD-12438-10	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột; Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột kèm theo 1 ống nước cắt pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	14.232	14.868	13.900	5	Giá cao so với hàm lượng 1g + 500mg
32	209	Sultamicillin (dưới dạng tosylat dihydrat) 750 mg	Viên nén	750mg	Sulcilat 750	VN-18508- 14	Atabay Kimya San ve Tic A.S.	Turkey	Hộp 1 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 5	26.000	26.000	26.000	1	Giá cao so với hàm lượng 375mg
33	210	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylat) 750mg	Viên nén bao phim	750mg	Cybercef 750 mg	VD-21461-14	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên,	Viên	Nhóm 3	16.500	16.500	16.500	1	Giá cao so với hàm lượng 375mg
34	211	Cefaclor 125mg (dạng Cefaclor monohydrat)		125 mg	Celorstad kid	VD-11862-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 gói 2g thuốc cốm	Gói	Nhóm 2	4.200	4.200	4.200	1	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
35	212	Cefaclor 125 mg	Thuốc cốm	125 mg	pms - Imeclor 125 mg	VD-18963-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	2.835	2.835	2.835		Giá cao so 1 với cùng nhóm
36	213	Cefaclor	Gói bột	125 mg	Cefaclor 125mg	VD-16854-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 20 gói x 3g,	Gói	Nhóm 3	2.099	2.247	1.554		Giá thuốc trung bình cao so với cùng nhóm
37	221	Cefaclor 125mg (dạng Cefaclor monohydrat)		125mg	Pyfaclo Kid	VD-13586-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 gói 2g thuốc cốm	Gói	Nhóm 3	3.990	3.990	3.990		Giá cao so 1 với cùng nhóm
38	226	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Cefaclor 250 mg	VD-19627-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói ,12 gói x 2 gam	Gói	Nhóm 3	2.739	2.900	2.079		Giá cao so 4 với cùng nhóm
39	248	Cefaclor monohydrat tương đương 375mg cefaclor khan		375mg	Kefcin 375	VD-13282-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 3	4.900	4.900	4.900		Giá cao so 2 với cùng nhóm
40	256	Cefaclor 500mg	Viên nang cứng	500mg	Bidiclor 500	VD-22118-15	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	4.977	4.977	4.977		Giá cao so 1 với cùng nhóm
41	268	Cephalexin 250mg (dưới dạng Cephalexin monohydrat)		250mg	Cefakid	VD-13576-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 25 gói thuốc cốm	Gói	Nhóm 3	1.600	1.600	1.600		Giá cao so 1 với cùng nhóm
42	269	Cephalexin 250mg (dưới dạng Cephalexin monohydrat)		250mg	Hapexin 250	VD-9267-09	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 25 gói x 1,4 g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	1.372	1.400	882		Giá cao so 3 với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
43	296	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nang cứng	500mg	Cafatam 500	VD-20504-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	1.670	1.670	1.670	1	Giá cao so với cùng nhóm
44	319	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang , uống	750mg	Cefatam 750	VD-6998-09	CTCP Pymepharco Việt Nam	Việt Nam	0 Viên	Nhóm 2	2.686	2.950	2.520	12	Giá cao so với 500mg	
45	320	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 750 mg	Viên nang cứng	750mg	Cephalexin 750	VD-18812-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.531	2.730	2.090	3	Giá cao so với 500mg
46	321	Cephalexin 750mg		750mg	Cephalexin 750mg	VD-14337-11	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.281	1.281	1.250	8	Giá cao so với 500mg
47	324	Cefamandol 1g		1g	Cedolcef	VD-13575-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	58.000	58.000	58.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
48	330	Cefixim 100mg		100mg	Crocin kid - 100	VD-9687-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 10 gói x 2 gam thuốc bột uống	Gói	Nhóm 3	4.830	4.830	4.830	1	Giá cao so với cùng nhóm
49	331	Cefixim trihydrat (tương đương 100mg Cefixim)		100mg	CefiDHG 100	VD-10937-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,5g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	4.375	4.375	4.375	1	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
50	332	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 100mg	Bột pha hỗn dịch uống	100mg	Cefixim - Domesco 100 mg	VD-18489-13	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 10 gói, 12 gói x 2 gam	Gói	Nhóm 4	4.200	4.200	4.200		Giá cao so với cùng nhóm
51	347	Cefixim	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang, uống	100mg	Crocin 100	VD-7333-09	CTCP Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang, uống	Viên	Nhóm 2	5.416	6.300	3.900		Giá cao so với cùng nhóm
52	348	Cefixim		100mg	Minicef 100	VD-7006-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	4.561	4.590	3.140		Giá cao so với cùng nhóm
53	349	Cefixim trihydrat 112 mg tương đương 100 mg cefixim		100mg	Hafixim 100	VD-12170-10	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén phân tán	Viên	Nhóm 3	4.375	4.375	4.375		Giá cao so với cùng nhóm
54	350	Cefixim 100mg		100mg	Fiximstad 100	VD-12520-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	Nhóm 2	3.532	4.685	3.140		Giá cao so với cùng nhóm
55	368	Cefixim	Bột pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 30ml	Cefiget Suspension 100mg/5ml	VN-11053-10	Opal Laboratories (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 chai 30ml	Lọ	Nhóm 5	44.549	44.982	44.300		Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
56	369	Cefixime	Sirô	100mg/5ml; 40ml	Bactirid 100mg/5ml	VN-5205-10	Medicraft Pharma	Pakistan	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 5	55.427	61.000	39.500		Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
57	370	Cefixime trihydrat	Bột pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 50ml	Kidfix	VN-7535-09	Delta Pharma Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 lọ để pha 50ml hỗn dịch	Lọ	Nhóm 5	73.000	73.000	73.000		Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
58	371	Cefixim 100mg/5ml. Lọ 60ml	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml , uống	100mg/5ml; 60ml	Midoxime 100	VD-9450-09	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml , uống	Lọ	Nhóm 3	59.800	59.800	59.800	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
59	372	Cefixime 100mg/5ml dưới dạng Cefixim trihydrat		100mg/5ml; 60ml	Cefixime 100mg/5ml	VD-11620-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1lọ 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ 60ml	Nhóm 3	29.721	43.000	23.940	5	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
60	376	CEFEXIM 200mg	uống/viên	200mg	Lufixim 200	VN-7620-09	Lupin Ltd - Ấn Độ	India	Hép/01 vỏ/10 viên	Viên	Nhóm 2	11.999	11.999	11.999	1	Giá cao so với cùng nhóm
61	377	Cefixime USP	Viên nén phân tán	200mg	Heterocef 200 DT	VN-15926- 12	Ms. Hetero Drugs Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	11.900	11.900	11.900	1	Giá cao so với cùng nhóm
62	378	Cefixim	Uống	200mg	CROCIN 200	VD-7334-09	Pymepharco	Việt Nam	Hép 1 vỏ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	9.696	9.998	7.698	3	Giá cao so với cùng nhóm
63	379	Cefixim trihydrat	Viên nang cứng	200mg	Mecefex-B.E	VD-17706-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	9.500	9.500	9.500	2	Giá cao so với cùng nhóm
64	380	Cefixim		200mg	Minicef 200	VD-7007-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	Nhóm 2	7.866	7.950	7.700	2	Giá cao so với cùng nhóm
65	381	Cefixim	Uống - Viên nén phân tán	200mg	FUDCIME 200	VD-9507-09	CT Phương đồng VN	Việt Nam	Uống - Viên nén phân tán	Viên	Nhóm 4	7.158	9.500	6.777	17	Giá cao so với cùng nhóm
66	411	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 400 mg	Viên nén bao phim	400mg	Cefixim 400	VD-21583-14	Công ty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	8.865	13.440	8.500	3	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
67	413	Cefixim	Uống, viên nén bao phim, hộp 1 vỉ x 10 viên	400mg	Cefixim 400	VD-16223-12	Công ty TNHH US Pharma USA, Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 Viên	Viên	Nhóm 3	5.294	6.300	3.500	5	Giá cao so với cùng nhóm
68	414	Cefixim	Hộp 2 vỉ x 5 viên nang	400mg	Evofix 400mg	VN-5574-10	PharmEvo Private Limited- Pakistan	Pakistan	Hộp 2 vỉ x 5 viên nang	Viên	Nhóm 5	5.100	5.100	5.100	1	Giá cao so với cùng nhóm
69	418	Cefixim trihydrat	cốm pha hỗn dịch	50mg	Mecefex-B.E	VD-17704-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g	Gói	Nhóm 4	5.000	5.000	5.000	22	Giá cao so với hàm lượng 100mg dạng gói cùng nhóm
70	419	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 50 mg	Thuốc bột uống	50mg	Cefixime MKP 50	VD-18460-13	Công ty cổ phần hoá-dược phẩm Mekophar.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g thuốc bột uống	Gói	Nhóm 4	3.789	3.990	2.500	10	Giá cao so với hàm lượng 100mg dạng gói cùng nhóm
71	420	Cefixim trihydrat tương đương 50 mg Cefixim		50mg	Imexime 50	VD-13436-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g thuốc bột	Gói	Nhóm 2	3.360	3.360	3.360	1	Giá cao so với hàm lượng 100mg dạng gói cùng nhóm
72	421	Cefixim trihydrat (tương đương 50 mg Cefixim)		50mg	Hafixim 50	VD-9262-09	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1,5 g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	3.200	3.200	3.200	2	Giá cao so với hàm lượng 100mg dạng gói cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
73	422	Cefixim trihydrat		50mg	Crocin - 50 mg	VD-8211-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 10 gói x 1,5 gam thuốc bột uống	Gói	Nhóm 3	2.940	2.940	2.940	1	Giá cao so với hàm lượng 100mg dạng gói cùng nhóm
74	425	Cefixime (dùng dạng cefixime trihydrat) 50mg/5ml		50mg/5ml;	Midoxime 50	VD-9452-09	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ chứa 30 g bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 3	43.995	43.995	43.995	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg cùng nhóm
75	426	Cefixim 50mg/ 5ml		50mg/5ml; 30ml	Fabafixim 50	VD-15806-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha hỗn dịch uống 30ml (15,3g)	Lọ	Nhóm 3	24.860	25.000	19.500	2	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg cùng nhóm
76	427	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 50mg/5ml		50mg/5ml; 60ml	Cefixime 50mg/5ml	VD-11623-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ chứa 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 3	25.981	26.000	25.688	2	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg cùng nhóm
77	468	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	1g	Cefotaxima Normon 1g	VN-14548-12	Laboratorio s Normon S.A.	Spain	Hộp 1 lọ thuốc và 1 ống nước cất 4ml	Lọ	Nhóm 1	36.000	36.000	36.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
78	469	Cefotaxim natri		1g	Cefotaxim Stada 1 gam	VD-8206-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 lọ x 1 gam bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	29.200	29.200	29.200	2	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
79	471	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Imetoxim_U L 1g (SXNQ: Laboratorio internacional Argentino S.A; Địa chỉ: Tabare 1641 C.A.B.A. Republic Argentina)	VD-22159-15	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 2	23.205	23.205	23.205		Giá cao so 1 với cùng nhóm
80	475	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Fortacef 1g	VD-21440-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 5ml; Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	18.900	18.900	18.900		Giá cao so 1 với cùng nhóm
81	476	Cefotaxime 1g	Thuốc bột pha tiêm Tiêm IM, IV	1g	SHINPOONG SHINTAXIME Inj.	VD-16428-12	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	18.700	18.700	18.700		Giá cao so 2 với cùng nhóm
82	477	Cefotaxime natri	Bột pha tiêm	1g	Kbtaxime Injection	VN-10343-10	Kyongbo Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	Lọ	0	16.000	16.000	16.000		Giá cao so 1 với cùng nhóm
83	497	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Biotax 2g IV	VN-18609-15	Laboratorio Reig Jofre, S.A	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	59.988	60.000	59.900		Giá cao so 4 với hàm lượng 1g cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
84	498	Cefotaxim natri 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Taxibiotic 2000 (CSNQ; Labesfal Laboratorios Almiro S.A-đ/c: 3465-157 Santiago de besteiros, Portugal)	VD-19008-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	28.780	34.850	25.000	14	Giá cao so với hàm lượng 1g
85	512	Ceftazidime pentahydrate	Bột và dung môi pha tiêm	1g	Deltazime	VN-14728-12	Laboratorio Farmaceutico C.T.s.r.l.	Italia	Hộp 1 lọ 1g và 1 ống dung môi 3ml	Hộp/Lọ	Nhóm 1	58.945	58.945	58.945	1	Giá cao hơn thuốc cùng nhóm
86	544	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 2g	Bột pha tiêm	2g	Ceftazidime Gerda 2g	VN-17905-14	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	136.025	150.000	110.000	11	Giá cao so với hàm lượng 1g cùng nhóm
87	547	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Bicefzidim 2g	VD-21983-14	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 3	39.480	39.480	39.480	1	Giá cao so với thuốc cùng nhóm
88	552	Ceftazidim 0,5 g	Thuốc bột pha tiêm	500 mg	Vitazidim 0,5g	VD-19061-13	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	17.300	17.300	17.300	1	Giá cao so với hàm lượng 1g

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
89	553	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 500mg	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Zidimbiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratórios Almiro S.A - d/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19937-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	22.945	24.400	16.000		Giá cao so 8 với hàm lượng 1g
90	558	Ceftizoxim 1g (dạng Ceftizoxim natri)		1g	Ceftizoxim 1g	VD-13975-11	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ bột pha tiêm (tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch)	Lọ	Nhóm 3	64.000	64.000	64.000		Giá cao so 1 với cùng nhóm
91	559	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Varucefa (SXNQ của Shinpoong Pharm. CO., Ltd; Địa chỉ: 434-4 Moknae-dong, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	VD-20368-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	59.600	59.600	59.600		Giá cao so 2 với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
92	560	Ceftizoxim 1g (dạng Ceftizoxim natri)		1g	Ocumia 1g	VD-12974-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 1g thuốc bột pha tiêm + 10ml nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	40.000	40.000	40.000		Giá cao so 2 với cùng nhóm
93	565	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Varucefa	VD-19683-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	86.680	93.975	75.200	12	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g
94	566	Ceftizoxim	Thuốc bột pha tiêm	2g	VARUCEFA	VD-19683-12	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	84.000	84.000	84.000	1	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g
95	567	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2 g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Ceftizoxim 2g	VD-21699-14	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ + 02 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	80.288	97.000	71.900	12	Thuốc giá cao so với hàm lượng 1g
96	571	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftriaxone Gerda 1g/100ml	VN-16696-13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 1	48.500	48.500	48.500		Giá cao hơn 1 thuốc cùng nhóm
97	604	Ceftriaxone Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	2g	Ceftriaxon Stragen 2g	VN-10108-10	Mitim s.r.l.	Italia	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.705	115.000	96.500	9	Giá cao so với hàm lượng 1g
98	605	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Bột pha tiêm	2g	Tumtex	VN-17183-13	CSPC Zhongnuo Pharmaceuti cal (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000		Giá cao so 1 với hàm lượng 1g

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
99	606	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxon natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	2g	Triaxobiotic 2000 (SXNQ: Labesfal laboratórios Almiro S.A-đ/c3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19454-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất 10ml; Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	48.691	55.986	34.800	10	Giá cao so với hàm lượng 1g
100	607	Ceftriaxon Natri	Bột pha tiêm	2g	Ronlla 2g	VN-12416-11	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	36.738	36.800	36.000	2	Giá cao so với hàm lượng 1g
101	608	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Triaxobiotic 500 (CSNQ: Labesfal Laboratorios Almiro S.A-đ/c: 3465-157 Santiago de Besteiros, Portugal)	VD-19011-13	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm bột + 1 ống nước cất 5ml; Hộp 10 lọ thuốc tiêm bột	Lọ	Nhóm 2	18.326	22.500	15.330	4	Giá cao so với hàm lượng 1g
102	609	Cefuroxime Natri	Bột pha dung dịch truyền	1,5g	Danaroxime	VN-15270-12	Panpharma	France	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	95.745	106.050	79.450	3	Giá cao so với cùng nhóm
103	610	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	1,5g	Shincef	VD-20365-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	57.700	57.700	57.700	2	Giá cao so với cùng nhóm
104	643	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/5ml	Bột pha hỗn dịch uống	125mg/5ml	Quincef 125mg/5ml	VD-21433-14	Công ty cổ phần hoá - dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 1 chai 38g bột pha hỗn dịch uống	Chai	Nhóm 3	40.250	40.250	40.250	1	Giá cao so với dạng gói

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
105	644	Cefuroxim	Hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Cefuroxime 125mg/5ml	VD-6799-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha hỗn dịch; Lọ 60ml	Chai	Nhóm 3	40.737	41.370	35.800	4	Giá cao so với dạng gói
106	645	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Midancef 125mg/5ml	VD-19904-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Chai	Nhóm 4	39.816	41.000	36.000	11	Giá cao so với dạng gói
107	649	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	pms-Zanimex 250mg	VD-20746-14	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	7.560	7.560	7.560	2	Giá cao so với thuốc cùng nhóm
108	654	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	viên nén bao phim (Alu/alu) - Uống	250mg	Cefustad 250mg	VD-9684-09	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/02 x 05 viên nén bao phim (Alu/alu)	Viên	Nhóm 2	6.920	6.920	6.920	1	Giá cao so với thuốc cùng nhóm
109	657	Cefuroxim	Uống	250mg	Zentonacef	VD-9197-09	XNDP 150 - Việt Nam	Việt Nam	viên/vi	Viên	Nhóm 3	5.200	5.200	5.200	1	Giá cao so với thuốc cùng nhóm
110	659	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	250mg	G-Xtil-250	VN-11830-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.381	4.500	3.100	9	Giá cao
111	685	Cefuroxime Axetil	Viên nén phân tán	500mg	Dectixal	VN-15033-12	Health Care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.490	13.839	11.970	7	Giá cao
112	766	Ciprofloxacin HCL	Thuốc nhỏ mắt	0.3%/ 5ml	Prolaxi Eye Drops	VN-13997-11	Atco Laboratories Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 5	13.600	13.600	13.600	1	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
113	789	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Ciprofloxacin Infusion	VN-12905-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 200ml	Chai	Nhóm 2	154.854	165.000	145.000	25	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100 ml
114	790	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin lactat) 400mg/200ml	Dung dịch tiêm truyền	400mg/200ml	Logiflox 400	VD-18768-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 200ml	Chai	Nhóm 3	93.189	95.000	92.000	11	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100 ml
115	791	Ciprofloxacin	Tiêm truyền	400mg/200ml	Ciprofloxacin Polpharma túi 200ml	VN-18952-15	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	POLAND	Túi PE 200ml	Túi	Nhóm 1	209.000	209.000	209.000	2	Giá cao so với hàm lượng 200mg/100 ml
116	795	Ciprofloxacin HCL	Viên nén bao phim	500mg	Bloci	VN-11672-11	Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A.	Portugal	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	Nhóm 1	11.109	11.500	10.500	3	Giá cao so với cùng nhóm
117	884	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg/ 150ml	Dung dịch tiêm truyền	750mg	Loviza 750	VD-19022-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 150ml	Chai	Nhóm 3	151.670	185.000	138.000	9	Giá cao so với hàm lượng 500mg
118	932	Paclitaxel 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	100mg	Pataxel	VN-17868-14	Vianex S.A-Nhà máy C	Greece	Lọ 100mg/16, 7ml;	Lọ	Nhóm 1	2.620.000	2.620.000	2.620.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
119	949	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	150mg	Paclitaxin	VN-14064-11	Pharmache mie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 1	3.604.134	4.949.000	3.570.000	5	Giá cao so với hàm lượng 100mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
120	950	Paclitaxel 150mg/ 25ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	150mg	Radical 150	QLĐB-412- 13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 3	3.292.081	3.600.000	2.400.000		Giá cao so với hàm lượng 100mg
121	957	Paclitaxel 6mg/ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	30mg	Pataxel	VN-17868- 14	Vianex S.A- Nhà máy C	Greece	Lọ 30mg/5ml;	Lọ	Nhóm 1	860.000	860.000	860.000		Giá cao so với cùng nhóm
122	982	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/100ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274- 13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	2.251.998	2.251.998	2.251.998		4 giá cao
123	983	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/50ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274- 13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	1.128.082	1.128.082	1.128.082		2 giá cao
124	998	Erythropoietin	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	2000 UI	Erykine2000	VN-8222-09	Intas - Ấn Độ	India	Hộp: 01 bơm tiêm chứa sẵn thuốc	Bút tiêm	Nhóm 2	238.000	238.000	238.000		Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
125	1000	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 2000 IU		2000 UI	Nanokine 2000 IU	VD-13157-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	190.021	208.740	170.000	16	Giá cao so với cùng nhóm (do dạng bào chế)
126	1001	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 4000IU	VN-15484-12	LG Life Sciences Ltd.	Korea	Hộp 2 vial x 3 xi lanh x 0,4ml	Bút tiêm	Nhóm 5	175.086	182.000	175.000	2	Giá cao so với cùng nhóm
127	1009	Recombinant human erythropoietin beta	Dung dịch tiêm	2000 UI	Betahema	VN-15769-12	Laboratorio Pablo Cassará S.R.L.	Argentina	Hộp 1 lọ 1ml	Lọ	Nhóm 2	223.658	268.000	205.000	9	Giá cao so với cùng nhóm
128	1012	Recombinant Humant Erythropoietin	Bột đông khô pha tiêm	2000 UI	Recombinant Human Erythropoietin for injection	VN-10362-10	Shanghai Chemo Wanbang Biopharma Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	161.017	173.700	89.990	2	Giá cao so với cùng nhóm
129	1018	Erythropoietin	Tiêm	3000 UI	HEMAPO 3000UI	QLSP-0780-14	Shandong Kexing Bioproducts Co., Ltd- China	Trung Quốc	Hộp nhỏ 1 Syringe- Dung dịch tiêm-Tiêm	Bút tiêm	Nhóm 5	230.168	235.600	225.000	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 2000 UI, cao hơn hàm lượng 4000 UI

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
130	1020	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 4000 IU		4000 UI	Nanokine 4000 IU	VD-13160-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	Nhóm 3	364.368	390.000	358.000	19	Giá cao so với hàm lượng 2000 UI
131	1083	Perindopril	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nang, Uống	4mg	Periwel 4	VD-22468-15	Hataphar - Việt Nam	Việt Nam		Viên	Nhóm 3	2.680	2.680	2.680	1	Giá cao so với cùng nhóm
132	1088	Perindopril	Uống	4mg	COVERGIM	VD-10070-10	Agimexpharm	Việt Nam	H30	Viên	Nhóm 3	1.700	1.700	1.700	1	Giá cao so với cùng nhóm
133	1102	Perindopril tert Butylamine	Viên nén	8mg	Stopress 8mg	VN-13809-11	Pharmaceutical Works Polpharma S.A.	Poland	Hộp 3 vỉ x 10viên	Viên	Nhóm 1	7.708	8.200	5.730	9	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
134	1103	Perindopril	Viên nén	8mg	PIVESYL 8mg	VD-7719-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/2vỉ x 15 viên nén	Viên	Nhóm 3	6.700	6.700	6.700	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
135	1104	Perindopril tert-butylamin 8mg		8mg	Dobutil 8	VD-12325-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	4.340	4.340	4.340	1	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
136	1105	Perindopril ter-butylamine	viên	8mg	SaVi Dopril 8	VD-8752-09	Công ty CPDP SaVi (SaVipharma)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	3.055	3.150	2.969	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
137	1106	Perindopril erbumine 8 mg		8mg	Gloversin 8	VD-13412-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	2.652	2.700	2.600	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
138	1133	Piracetam 1g/5ml	Dung dịch tiêm	1g	Naatrapyl 1g	VD-20992-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 ống x 5ml	Ống	Nhóm 3	6.281	6.405	5.500	2	Giá cao so với cùng nhóm
139	1135	Piracetam	Dung dịch tiêm	1g	Piracetam	VN-11646-10	Tsinghua Unisplendour Guhan Bio-Pharmaceutical Corporation Ltd.	Trung Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 5	5.000	5.000	5.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
140	1142	Piracetam 1000mg/5ml	Dung dịch tiêm	1g	BFS-Piracetam	VD-21549-14	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống nhựa, Hộp 20 ống nhựa, Hộp 50 ống nhựa x 5ml	Ống nhựa	Nhóm 3	5.775	5.985	5.250	2	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
141	1147	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Injectam- S 2g	VD-18360-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 3	14.404	14.500	14.400	3	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g
142	1155	Piracetam 3g/10ml	Dung dịch tiêm	3g	Juvicep Injection	VN-17683- 14	Furen Pharmaceuti cal Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 5	25.150	26.000	25.000	4	Giá cao hơn 3 lần thuốc 1g, cao hơn 2 lần thuốc 2 g
143	1247	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol natri) 40mg	Bột đông khô để pha tiêm	40mg	Lomazole Inj.	VN-17800- 14	Swiss Parenterals Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột và 1 ống nước pha tiêm 10ml	Lọ	Nhóm 5	50.500	50.500	50.500	2	Giá cao so với cùng nhóm
144	1278	Esomeprazole magnesium dihydrate	Viên nén bao tan trong ruột	20mg	Softprazol 20	VN-13955- 11	Cure Medicines (I) Pvt Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.600	3.600	3.600	1	Giá cao so với cùng nhóm
145	1327	Esomeprazol	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao tan trong ruột	40mg	Emocen 40	7657/QLD- KD	Valpharma - Italia	Italia	Hộp 2 vỉ x 7 viên bao tan trong ruột	Viên	Nhóm 1	19.000	19.000	19.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
146	1335	L-ornithin L- aspartat 1g/ 2ml	Dung dịch tiêm	1g	Povinsea	VD-19951-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	Ống	Nhóm 3	32.964	58.500	29.500	7	Giá cao so với hàm lượng 500mg
147	1336	L-ornithin L- Aspartat 1g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm truyền, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 3	21.210	22.000	19.000	6	Giá cao so với hàm lượng 500mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
148	1337	L-Ornithin - L-aspartat 1g/5ml	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	1g	Hepaur 1g	VD-10097-10	F.Kabi Bidiphar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	Ống	Nhóm 3	20.370	20.370	20.370	1	Giá cao so với hàm lượng 500mg
149	1338	L-ornithin L-Aspartat 1000mg/5ml		1g	Laknitol	VD-14474-11	Công ty cổ phần dược vật tự y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Nhóm 3	16.049	18.900	15.000	4	Giá cao so với hàm lượng 500mg
150	1350	L-ornithin L-Aspartat 500mg/5ml	DD tiêm	500mg	Majohepa	VD-14178-11	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5 ml dung dịch tiêm (Tiêm tĩnh mạch chậm)	Ống	Nhóm 3	14.967	15.000	8.400	2	Giá cao so với cùng nhóm
151	1351	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Binexlebos Inj.	VN-15455-12	Binex Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 5	14.700	14.700	14.700	1	Giá cao so với cùng nhóm
152	1363	L-Ornithine -L-aspartate	Dung dịch tiêm	5g	Helotec	VN-12901-11	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
153	1364	L-ornithin L-aspartat	Dung dịch pha dịch truyền	5g	Philpovin	VN-15408-12	Daewon Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	49.000	49.000	49.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
154	1374	Methyl prednisolon 16mg		16mg	Zentoprednol	VD-6855-09	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	2.600	2.600	2.600	1	Giá cao so với cùng nhóm
155	1443	Gliclazide 60mg	Viên nén phóng thích chậm	60mg	Myzith MR 60	VN-17745-14	M/s Windlas Healthcare (P) Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	4.146	4.200	3.890	22	Giá cao so với hàm lượng 30mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
156	1444	Gliclazid 60 mg	Viên nén dài tác dụng kéo dài	60mg	Gluzitop MR 60	VD-20082-13	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	3.061	3.423	2.900	33	Giá cao so với hàm lượng 30mg
		Năm 2014														
1	6	Chymotrypsin 21 microkatal (tương đương với 4,2mg)		4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Dorosyl	VD-12586-10	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.050	1.050	1.050	1	Giá cao so với cùng nhóm
2	7	Chymotrypsin (tương đương 4200 USP unit) 21 microkatal	Viên nén	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alpha Chymotrypsin	VD-18197-13	Công ty cổ phần dược Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	945	945	945	1	Giá cao so với cùng nhóm
3	45	Alphachymotrypsin 8,4mg (tương ứng 8.400 đơn vị Chymotrypsin USP hay 42 microkatal)		8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Alpha 42	VD-13525-10	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên hộp 10 vỉ x 10 viên nén	Viên	Nhóm 3	1.383	1.575	1.349	3	Giá cao so với cùng nhóm
4	47	Alphachymotrypsin	Viên nén	8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Alphadeka DK	VD-17909-12	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.300	1.300	1.300	1	Giá cao so với cùng nhóm
5	48	Chymotrypsin 4200 đơn vị USP	viên nén	8,4mg (42microkatal, 8400 UI)	Meditrypsin	VD-18809-13	Công ty cổ phần LD dược phẩm Medipharco-Tenamyd BR s.r.l	Việt Nam	hộp 2 vỉ, 50 vỉ x 10 viên	Viên		1.260	1.260	1.260	1	Giá cao so với cùng nhóm
6	70	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Droplie 250	VD-19356-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.022	1.092	900	5	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
7	76	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Midamox 250mg/ 5ml	VD-18316-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	33.810	33.810	33.810	1	Giá cao so với dạng gói 250mg
8	77	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250mg/ 5ml	Bột pha hỗn dịch uống	250mg/5ml; 60ml	Amoxicillin 250mg/ 5ml	VD-18309-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60ml	Lọ	Nhóm 3	26.197	26.985	18.750	4	Giá cao so với dạng gói 250mg
9	116	Amoxicillin, clavulanic acid	Bột pha tiêm	1g + 200mg	Besta-Amc	VN-14102-11	CSPC Zhongnuo Pharmaceutical (Shijiazhuang) Co., Ltd	Trung Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	32.900	32.900	32.900	1	Giá cao
10	130	Amoxicillin 200mg; Clavulanate potassium 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Jenimax 250mg	VN-16281-13	Boryung Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 5	9.845	9.996	8.500	4	Giá cao
11	131	Amoxicillin 200mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 50mg	Viên nén phân tán	200mg + 50mg	Shinacin	VN-16371-13	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 5 vỉ x 6viên	Viên	Nhóm 5	9.092	9.400	8.500	2	Giá cao
12	142	Amoxicilline trihydrate; Clavulanate potassium	Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 62,5mg	Camoxoy	VN-12801-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	5.250	5.250	5.250	1	Giá cao
13	178	Amoxicillin 500mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 62,5mg	Midantin 500/62,5	VD-19906-13	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.769	7.800	5.200	24	Giá cao so với hàm lượng 500+125

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
14	179	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500mg; Acid Clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanat) 62,5mg	Viên nén dài bao phim	500mg + 62,5mg	Iba-Mentin 500mg/62,5 mg	VD-18358-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ nhôm/ nhôm x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.600	5.600	5.600	2	Giá cao so với hàm lượng 500+125
15	180	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Viên nén bao phim	500mg + 62,5mg	Acigmentin 562,5	VD-21219-14	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	Nhóm 3	5.200	5.200	5.200	1	Giá cao so với hàm lượng 500+125
16	182	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 500 mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat) 62,5mg	Thuốc bột	500mg + 62,5mg	pms - clamlinat 500 mg/62,5 mg	VD-20204-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	8.484	8.484	8.484	1	Giá cao
17	183	Amoxicillin 500mg + acid clavulanic 62,5mg	Bột pha uống	500mg + 62,5mg	Klamex 500	VD-10011-10	CTCP Dược HG	Việt Nam	H/ 12 gói	Gói	Nhóm 3	4.500	4.500	4.500	1	Giá cao
18	229	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) 250 mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 125 mg	Thuốc cốm	250mg + 125mg	Trimoxstal 250/125	VD-19290-13	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,2g	Gói	Nhóm 3	10.893	12.000	9.000	4	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
19	230	Mỗi gói chứa: Amoxicillin 250mg; Sulbactam 125mg		250mg + 125mg	Rezotum 250/125	VD-15202-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 12 gói bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 3	10.350	11.250	9.500	2	Giá cao
20	265	Ampicilin + Sulbactam	Bột pha tiêm + ống nước pha tiêm	2g + 1g	Auropennz 3.0	VN-6914-08	Aurobindo Pharma Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 2	102.420	115.800	93.450	13	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g + 500mg, cùng hãng sx, nước sx
21	266	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri) 2g; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Bột pha tiêm	2g + 1g	Auropennz 3.0	VN-17644- 14	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 2	96.131	114.500	93.450	6	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g + 500mg, cùng hãng sx, nước sx
22	274	Cefaclor 125mg	Cốm pha hỗn dịch uống	125 mg	Genocefacro r	VN-17375- 13	Suzhou Chung-Hwa Chemical & Pharmaceuti cal Industrial Co.,Ltd.	Trung Quốc	Hộp 6 gói	Gói	Nhóm 5	6.000	6.000	6.000	1	Giá cao
23	275	Cefaclor	Bột cốm pha hỗn dịch, Uống	125 mg	GENOCEFAC LOR	VN-3006-07	Suzhou Chung-Hwa Chemical & Pharmaceuti cal Industrial Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 6 gói	Gói	Nhóm 5	6.000	6.000	6.000	1	Giá cao
24	276	Cefaclor 125mg (dạng Cefaclor monohydrat)		125 mg	Celorstad kid	VD-11862-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 12 gói 2g thuốc cốm	Gói		4.198	4.200	4.180	2	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
25	277	Cefaclor 125 mg	Thuốc cốm	125 mg	pms - Imecloclor 125 mg	VD-18963-13	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 3	2.669	3.150	2.520	4	Giá cao
26	290	Cefaclor	Viên nén phân tán	125 mg	Vercef 125mg	VN-10525-10	Ranbaxy Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	5.450	5.450	5.450	1	Giá cao
27	327	Cefaclor	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, Uống	500mg	Dahador SR 500mg tab	VN-6937-08	Dae Han New Pharm - Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén, Uống	Viên	Nhóm 5	14.500	14.500	14.500	1	Giá cao
28	343	Cephalexin 250mg (dưới dạng Cephalexin monohydrat)		250mg	Cefakid	VD-13576-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 25 gói thuốc cốm	Gói	Nhóm 3	1.785	1.785	1.785	1	giá cao
29	344	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	250mg	pms - Opxil 250 mg	VD-18299-13	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	Gói	Nhóm 2	1.638	1.638	1.638	1	giá cao
30	369	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 250 mg	Viên nén bao phim	250mg	Savijoin 250	VD-18957-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim	Nhóm 3	1.237	1.250	1.195	2	Giá cao
31	372	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500 mg	Viên nén bao phim	500mg	Savijoin 500	VD-18958-13	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.807	1.820	1.800	4	Giá cao
32	402	Cefalexin	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang, uống	750mg	Cefatam 750	VD-6998-09	CTCP Pymepharco Việt Nam	Việt Nam		0 Viên	Nhóm 2	2.685	2.950	1.995	16	Giá cao so với 500mg
33	403	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 750 mg	Viên nang cứng	750mg	Cephalexin 750	VD-18812-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.995	1.995	1.995	1	Giá cao so với 500mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
34	404	cephalexin 750mg (dưới dạng cephalaxin monohydrat)		750mg	Cadifaxin 750	VD-14261-11	Công ty cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên nang	Viên	Nhóm 3	1.440	1.440	1.440	1	Giá cao so với 500mg
35	418	cefixime 100mg (dạng cefixime trihydrat)		100mg	Imexime 100	VD-12860-10	Công ty cổ phần dược phẩm IMEXPHARM	Việt Nam	Hộp 12 gói x 2g thuốc bột pha hỗn dịch uống	Gói	Nhóm 2	5.817	5.817	5.817	1	Giá cao
36	419	Cefixime	Bột pha hỗn dịch uống	100mg	Lecefti sachet	VN-13465-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 gói	Gói	Nhóm 5	4.000	4.000	4.000	1	Giá cao
37	526	Cefixime trihydrate	Viên nén	400mg	Cefrin-400	VN-5155-10	IKO Overseas	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.500	12.500	12.500	1	Giá cao
38	527	Cefixime trihydrate	Viên nén bao phim	400mg	Rialcef 400 tablets	VN-12091-11	XL Laboratories Pvt., Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	12.000	12.000	12.000	1	Giá cao
39	533	Cefixim trihydrat	cốm pha hỗn dịch	50mg	Mecefix-B.E	VD-17704-12	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1g	Gói	Nhóm 4	5.000	5.000	5.000	25	Giá cao
40	534	Cefixim trihydrat tương đương 50 mg Cefixim		50mg	Imexime 50	VD-13436-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g thuốc bột	Gói	Nhóm 2	3.061	3.360	2.940	3	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
41	605	Cefotaxim natri tương ứng 1g Cefotaxim		1g	Imetoxim 1g	VD-13432-10	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1g, Hộp 10 lọ 1g, Hộp 1 lọ 1g kèm 1 lọ nước cất pha tiêm, Hộp 10 lọ 1g thuốc bột pha tiêm kèm 10 lọ nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	23.205	23.205	23.205	1	Giá cao
42	607	cefotaxim	Tiêm	1g	Koceam	VN-7198-08	Hankook - Korea	Hàn Quốc	H 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	22.500	22.500	22.500	1	Giá cao
43	651	Cefotaxime Sodium	Bột pha tiêm	2g	Cefosafe	VN-12376-11	Alpa Laboratories Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	49.000	49.000	49.000	1	Giá cao so với hàm lượng 1g
44	670	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp Ceftazidime và natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g + 120,5mg	Ceftazidime Gerda 1g	VN-17368-13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	111.415	118.000	35.200	6	giá cao
45	682	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftazvit	VN-16623-13	Vitrofarma S.A. Plant 6	Colombia	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	37.989	37.989	37.989	1	giá cao
46	683	Ceftazidime pentahydrate	Bột pha tiêm	1g	Thuốc tiêm Indcefta 1g	VN-12511-11	Ind-Swift Ltd.	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	36.500	36.500	36.500	1	giá cao
47	713	Ceftazidim	Tiêm, Hộp 10 lọ	2g	Ceftazidim Stragen 2g	VN-5202-10	MITIM S.R.L	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	173.066	175.000	134.500	4	giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
48	714	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 2g	Bột pha tiêm	2g	Ceftazidime Gerda 2g	VN-17905-14	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	124.905	149.100	109.845	8	Giá cao
49	716	Ceftazidim	Tiêm	2g	Bioszime Inj	VN-8624-09	Harbin Pharmaceutical Group Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 1 là Bét pha tiêm	Lọ	Nhóm 5	52.855	55.000	48.825	2	Giá cao
50	731	Ceftizoxime natri	Thuốc bột pha tiêm	1g	Veponox 1g	VN-12163-11	Swiss Parentals., Ltd.	India	Hộp 1 lọ bột pha tiêm và 1 ống dung môi	Lọ	Nhóm 5	58.000	58.000	58.000	1	Giá cao
51	732	Ceftizoxime natri	Bột pha tiêm	1g	Clorme Inj	VN-14188-11	Schnell Biopharmaceuticals, Inc	Hàn Quốc	Hộp 1l ọ; hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	52.293	59.000	49.497	4	Giá cao
52	733	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 1g	Bột pha tiêm	1g	Varucefa (SXNQ của Shinpoong Pharm. CO., Ltd; Địa chỉ: 434-4 Moknae-dong, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Korea	VD-20368-13	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	Lọ	Nhóm 3	51.192	54.250	51.000	4	Giá cao
53	797	Ceftriaxone Sodium	Bột pha dung dịch tiêm	2g	Ceftriaxon Stragen 2g	VN-10108-10	Mitim s.r.l.	Italy	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.026	135.000	96.500	7	Giá cao so với hàm lượng 1g
54	798	Ceftriaxon Natri	Bột pha tiêm	2g	Ronlla 2g	VN-12416-11	Daewoong Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ x 2g	Lọ	Nhóm 5	75.317	75.500	68.000	2	Giá cao so với hàm lượng 1g
55	805	Cefuroxime Natri	Bột pha dung dịch truyền	1,5g	Danaroxime	VN-15270-12	Panpharma	France	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 1	97.887	106.470	68.844	6	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
56	817	Cefuroxime Sodium tương ứng 1,5g Cefuroxime	Thuốc bột pha tiêm	1,5g	Cefurosu	VN-9560-10	Suzhou Chung-Hwa Chemical & Pharmaceutical Industrial Co., Ltd.	Trung Quốc	Hộp 5 lọ	Lọ	Nhóm 5	41.000	41.000	41.000	1	Giá cao
57	818	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	1,5g	Kbfroxime Injection	VN-11149-10	Kyongbo Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	35.700	35.700	35.700	2	Giá cao
58	819	Cefuroxim natri	Bột pha tiêm	1,5g	Zasinat 1,5g	VD-17428-12	Công ty cổ phần Dược phẩm Eviphar	Việt Nam	hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	34.902	34.902	34.902	1	Giá cao
59	820	Cefuroxime Natri	Bột pha tiêm	1,5g	Novilix 1500	VN-13545-11	Vintanova Pharma Pvt Ltd	India	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 5	31.963	35.500	30.900	5	Giá cao
60	846	Cefuroxime axetil	Viên nén phân tán	125 mg	Cefules DT	VN-13963-11	Maxim Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	4.890	4.890	4.890	1	Giá cao
61	854	Cefuroxim	Hỗn dịch uống	125mg/5ml; 60ml	Cefuroxime 125mg/5ml	VD-6799-09	Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha hỗn dịch; Lọ 60ml	Chai	Nhóm 3	43.826	55.000	30.000	7	Giá cao so với dạng gói
62	861	Cefuroxim	Uống	250mg	Axren 250	VN-8545-09	Iko Oversea	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	5.569	6.000	5.000	2	Giá cao
63	865	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	250mg	G-Xtil-250	VN-11830-11	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	4.223	4.800	3.705	7	Giá cao
64	866	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nang cứng	250mg	Noruxime 250	VD-18697-13	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 4	4.150	4.150	4.150	2	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
65	868	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	250mg	Ceuromed - 250	VN-11183-10	Medley Pharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.500	3.500	3.500	1	Giá cao
66	896	Cefuroxim Axetil, Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	500mg	Pulracef - CV 500	VN-9765-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	16.276	18.500	15.800	2	Giá cao
67	897	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén dài bao phim	500mg	prms - Zanimex 500 mg	VD-20203-13	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 4	15.750	15.750	15.750	2	Giá cao so với cùng nhóm
68	898	Cefuroxim	Viên	500mg	Cefustad 500mg	VD-9685-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	15.750	15.750	15.750	1	Giá cao so với cùng nhóm
69	899	Cefuroxim	Vỉ 10 viên nén phân tán, uống	500mg	Dectixal	VD-15033-12	Health Care	India	Vỉ 10 viên nén phân tán, uống	Viên	Nhóm 5	13.000	13.000	13.000	1	Giá cao
70	900	Cefuroxime Axetil	Viên nén phân tán	500mg	Dectixal	VN-15033-12	Health Care Formulations Pvt. Ltd	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	12.797	13.850	11.000	13	Giá cao
71	904	Cefuroxim	Uống	500mg	Axren 500	VN-8546-09	Iko Oversea	India	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	8.444	8.500	8.000	3	Giá cao
72	905	Cefuroxim	Viên, uống	500mg	CEFURO 8500	VD-8875-09	Medipharco-Tenamyd BR.S.r.l (SXNQ)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim	Viên	Nhóm 2	7.976	7.980	7.970	2	Giá cao
73	939	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Wonfuroxime Injection	VN-11851-11	Daewon Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	33.400	33.400	33.400	1	Giá cao
74	940	Cefuroxim		0 750mg	Shutifen	VN-8892-09	Schnell Korea Pharma	Hàn Quốc		0 Lọ	Nhóm 5	32.800	32.800	32.800	1	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
75	944	Cefuroxime 750mg	Thuốc bột pha tiêm Tiêm IM, IV	750mg	SHINCEF 750mg Inj	VD-16426-12	Cty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 5	31.500	31.500	31.500	1	Giá cao
76	946	Cefuroxime Sodium	Bột pha tiêm	750mg	Unisofuxime Inj. 750mg	VN-11251- 10	Union Korea Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ	Lọ	Nhóm 2	30.205	31.200	29.800	2	Giá cao
77	1059	Ciprofloxacin	Dung dịch nhỏ mắt	15mg/5ml	Philproeye Eye Drops	VN-9630-10	Daewoo Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao
78	1083	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Ciprofloxacin o G.E.S. 2mg/ml	VN-16164- 13	Biomendi, S.A.	Spain	Hộp 50 túi x 100ml	Túi	Nhóm 1	161.259	161.259	161.259	1	Giá cao (đóng gói)
79	1085	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	200mg/ 100ml	Citopcin injection 200mg/100 ml	VN-10185- 10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Hàn Quốc	Túi nhựa đeo chứa 100ml	Túi	Nhóm 5	86.000	86.000	86.000	1	Giá cao (đóng gói)
80	1087	Ciprofloxacin (dưới dạng lactat) 200mg/ 20ml	Dung dịch tiêm truyền	200mg/20ml	Logiflox 200	VD-19469-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml	Ống	Nhóm 4	84.198	85.000	82.000	13	Giá cao
81	1091	Ciprofloxacin (dưới dạng lactat) 400mg/ 200ml	Dung dịch tiêm truyền	400mg/ 200ml	Logiflox 400	VD-18768-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 200ml	Lọ	Nhóm 3	94.240	95.000	89.000	17	Giá cao
82	1092	Ciprofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	400mg/ 200ml	Citopcin injection 400mg/200 ml	VN-10186- 10	CJ CheilJedang Corporation, Daeso Plant	Hàn Quốc	Túi nhựa đeo chứa 200ml	Túi	Nhóm 5	159.165	170.000	152.000	4	Giá cao (đóng gói)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
83	1325	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	150mg	Anzatax 150mg/25ml	VN-12309-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	5.290.038	5.355.000	5.088.300	16	Giá cao
84	1327	Paclitaxel	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	150mg	Paclitaxin	VN-14064-11	Pharmache mie BV.	The Netherlands	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 1	3.888.227	4.704.000	3.780.000	10	Giá cao
85	1328	Paclitaxel 150mg/ 25ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	150mg	Radical 150	QLĐB-412-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	Lọ	Nhóm 3	3.540.603	3.600.000	2.450.000	4	Giá cao so với hàm lượng 100mg
86	1331	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	300mg	Anzatax 300mg/50ml	VN-12310-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	BDG	8.400.000	8.400.000	8.400.000	6	Giá cao
87	1333	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Anzatax Paclitaxel 30mg/5ml	VN-13010-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	1.244.713	1.260.000	1.197.000	25	Giá cao
88	1371	Albumin người 25%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	25%/100ml	Albutein (Đóng gói: Grifols Biologicals Inc., địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	VN-16274-13	Grifols Biologicals Inc.	USA	Hộp 1 chai 50ml hoặc 1 chai 100ml	Chai	Nhóm 1	2.251.998	2.251.998	2.251.998	5	giá cao
89	1412	Recombinant human erythropoietin	Dung dịch tiêm	2000 UI	Epotiv Inj. 4000IU	VN-15484-12	LG Life Sciences Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 2 vỉ x 3 xi lanh x 0,4ml	Syringe	Nhóm 5	190.076	240.000	127.050	3	Giá cao

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
90	1418	recombinant Human Erythropoietin alfa-2a 4000 IU		4000 UI	Nanokine 4000 IU	VD-13160-10	Công ty TNHH Công nghệ sinh học dược Na No Gen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml; Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml dung dịch tiêm	Syringe	Nhóm 3	369.208	400.000	360.000	18	Giá cao so với hàm lượng 2000 UI
91	1536	Perindopril	Viên nén	8mg	PIVESYL 8mg	VD-7719-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp/2 vỉ x 15 viên nén	Viên	Nhóm 3	6.500	6.500	6.500	1	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
92	1537	Perindopril tert-butylamine 8mg		8mg	Dobutil 8	VD-12325-10	Công ty cổ phần Dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên nén dài	Viên	Nhóm 3	3.357	4.400	2.940	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
93	1538	Perindopril tert-butylamine	viên	8mg	SaVi Dopril 8	VD-8752-09	Công ty CPDP SaVi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 2	2.953	2.970	2.950	2	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg
94	1539	Perindopril erbumine 8 mg		8mg	Gloversin 8	VD-13412-10	Công ty cổ phần dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 30 viên bao phim	Viên	Nhóm 3	2.621	2.750	2.600	4	Giá cao hơn 2 lần so với hàm lượng 4mg

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
95	1544	Choline alfoscerat*	Tiêm, ống	1g	Newcreta	2824/QLD-KD	Jell/Hàn Quốc	Hàn Quốc	Hộp 5 ống x 4ml	Ống	Nhóm 5	74.500	74.500	74.500	1	Giá cao
96	1546	Cholin alfoscerat 1g/ 4ml	DD tiêm, hộp 05 ống/ Tiêm	1g	Newcreta	18305/QLD-K	Jell, Pharmaceutical Co., Ltd/ Hàn Quốc	Hàn Quốc	DD tiêm, hộp 05 ống/ Tiêm	Ống	Nhóm 5	71.155	74.500	68.000	10	Giá cao
97	1552	Cholin alfoscerate	Nang nhm, Uèng	250mg	alfobig	VD-17078-12	Công ty D-ic VTYT HQTĐ -ng	Việt Nam	Hép 30 viên	Viên	Nhóm 3	10.000	10.000	10.000	1	Giá cao so với hàm lượng 200mg
98	1554	Cholin alfoscerat 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	500mg	Atelin 500	VD-19685-13	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	Việt Nam	Hộp 5 ống x 2ml	Ống	Nhóm 3	42.000	42.000	42.000	1	Giá cao so với hàm lượng 1g
99	1555	Cholin alfoscerat 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	500mg	Alfobig	VD-14469-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 2ml tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp	Ống	Nhóm 3	38.148	39.000	36.000	10	Giá cao so với hàm lượng 1g
100	1591	Piracetam 2g/10ml	Dung dịch tiêm	2g	Injectam- S 2g	VD-18360-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml	Ống	Nhóm 3	13.513	20.000	12.000	4	Giá cao hơn 2 lần hàm lượng 1g
101	1595	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Piraxis Injection 10ml	VN-11358-10	Oriental Chemical Works Inc.	Taiwan	Hộp 10 ống x 10 ml	Ống/Lọ	Nhóm 5	20.327	23.900	19.900	3	Giá cao
102	1641	Piracetam	Dung dịch tiêm	4g	Piraxis Injection 20ml	VN-11360-10	Oriental Chemical Works Inc.	Taiwan	Hộp 5 ống x 20ml	Ống	Nhóm 5	34.500	34.500	34.500	1	Giá cao
103	1815	L-ORNITHINE-L-ASPARTATE	Viên	150mg	Revive	VN-5443-08	Korea E-Pharm Inc	Hàn Quốc	Hộp/ 100 viên, Viên nang	Viên	Nhóm 5	3.900	3.900	3.900	3	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
104	1824	L-ornithin L-aspartat 1g/ 2ml	Dung dịch tiêm	1g	Povinsea	VD-19951-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	Ống	Nhóm 3	28.431	39.000	20.845	11	Giá cao so với hàm lượng 500mg
105	1825	L-ornithin L-Aspartat 1g/10 ml	Dung dịch tiêm (tiêm truyền, tiêm tĩnh mạch)	1g	Hetopartat	VD-19270-13	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 ống x 10 ml	Ống	Nhóm 3	21.170	22.990	21.000	5	Giá cao so với hàm lượng 500mg
106	1826	L-ornithin L-Aspartat 1000mg/5ml		1g	Laknitol	VD-14474-11	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 5 ống 5ml dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	Nhóm 3	19.796	28.000	15.700	4	Giá cao so với hàm lượng 500mg
107	1827	L-Ornithin - L-aspartat 1g/5ml	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	1g	Hepaur 1g	VD-10097-10	F.Kabi Bidiphar-Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5ml dd tiêm	Ống	Nhóm 3	19.637	42.000	19.000	6	Giá cao so với hàm lượng 500mg
108	1843	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm	500mg	Blinexebos Inj.	VN-15455-12	Blinex Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 5ml	Ống	Nhóm 5	21.700	21.700	21.700	1	Giá cao so với cùng nhóm
109	1844	L-ornithin L-Aspartate	Hộp 10 ống dung dịch tiêm	500mg	Hepaki Inj	VN-8735-09	Yoo Young Pharma - Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 ống dung dịch tiêm	Ống	Nhóm 5	16.800	16.800	16.800	1	Giá cao so với cùng nhóm
110	1845	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm- 500mg/5ml	500mg	Heltan Inj	VN-7202-08	Myung - In - Korea	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml dung dịch tiêm 500mg/5ml , Tiêm	Ống	Nhóm 5	13.900	13.900	13.900	1	Giá cao so với cùng nhóm
111	1846	L-Ornithine -L-aspartate	Dung dịch thuốc tiêm	500mg	Hepalium Injection	VN-12539-11	Etex Pharm Inc.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống 5ml	Ống	Nhóm 5	10.172	19.000	9.000	10	Giá cao so với cùng nhóm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
112	1866	L-ornithin L-aspartat	Dung dịch pha dịch truyền	5g	Philpovin	VN-15408-12	Daewon Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	52.000	52.000	52.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
113	1867	L-Ornithine-L-Aspartate	Dung dịch tiêm truyền	5g	Heparigen Inj	VN-9667-10	Daihan Pharm. Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 5	50.000	50.000	50.000	1	Giá cao so với cùng nhóm
114	1967	Gliclazide 60mg	Viên nén phóng thích chậm	60mg	Myzith MR 60	VN-17745-14	M/s Windlas Healthcare (P) Ltd.	India	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	4.172	4.180	4.000	6	Giá cao so với hàm lượng 30mg
115	1968	Gliclazid 60 mg	Viên nén dài tác dụng kéo dài	60mg	Gluzitop MR 60	VD-20082-13	Công ty TNHH Ha san - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	Nhóm 3	3.031	3.200	2.890	32	Giá cao so với hàm lượng 30mg
116	2100	Immunoglobulin IgM, IgA, IgG		0 2,5g/50ml	Pentaglobin	6343/QLDKD	Biotest	Đức	Hộp/ 01 chai	Chai	Nhóm 1	5.750.000	5.750.000	5.750.000	1	Giá cao
117	2106	Immune globulin	2,5g	2,5g/50ml	Humaglobin	QLSP-0468-12	Human bioplazma-Hung	Hungary	1Kiện x 36 hộp(Hộp 1 lọ 2,5g bột đông khô + lọ 50ml dung môi, kim và dây truyền). Bột đông khô và dung môi để pha truyền dịch	Lọ	Nhóm 1	4.935.000	4.935.000	4.935.000	1	Giá cao
118	2115	Immune globulin	Lọ	50ml	PENTAGLOBIN	6343/QLDKD	Biotest Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	Nhóm 1	5.750.000	5.750.000	5.750.000	2	Giá cao

Phụ lục 5: Danh mục các thuốc có giá thuốc trúng thầu trung bình cao so với thuốc có tiêu chí kỹ thuật và tiêu chuẩn công nghệ được cấp phép ở nhóm cao hơn (Năm 2014 - Năm 2015)

(Kèm theo Công văn số 556/BHXX-DVT ngày 23/02/2016 của BHXX Việt Nam)

STT	STT tại PL1	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SDK/GPNK	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		Năm 2015														
1	507	Ceftazidim (dưới dạng hỗn hợp Ceftazidime và natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	1g	Ceftazidime Gerda 1g	VN-17368-13	LDP Laboratorios Torlan SA	Spain	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 1	78.601	97.000	76.200	4	Giá cao hơn thuốc BDG
2	515	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Alfacef 1g	VD-20035-13	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	H/1 lọ bột pha tiêm + 01 ống dung môi 15ml-Tiêm	Lọ	Nhóm 3	47.000	47.000	47.000	1	Giá cao hơn thuốc Nhóm 1
3	516	Ceftazidim 1g (dưới dạng ceftazidim pentahydrat 1,16g)		1g	Imezidim 1g	VD-13827-11	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1g; Hộp 10 lọ 1g; Hộp 1 lọ 1g kèm 1 lọ nước cất pha tiêm; Hộp 10 lọ 1g thuốc bột pha tiêm kèm 10 lọ nước cất pha tiêm	Lọ	Nhóm 2	44.625	44.625	44.625	1	Giá cao hơn thuốc Nhóm 1
4	517	Ceftazidim (dưới dạng Ceftazidim pentahydrat + Natri carbonat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Imezidim_UL 1g (SXNQ: Laboratorio internacional Argentino S.A; Địa chỉ: Tabare 1641 C.A.B.A. Republic Argentina)	VD-22160-15	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	Lọ	Nhóm 2	44.625	44.625	44.625	1	Giá cao hơn thuốc Nhóm 1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
5	572	Ceftriaxon	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	1g	Cetrimaz 1 gam	VD-5797-08	Pymepharco - Việt Nam	Việt Nam	H/1 lọ bột pha tiêm + 1 ống lidocain 1%/3,5ml - Tiêm	Lọ	Nhóm 3	47.291	47.980	46.700	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
6	573	Ceftriaxon (dưới dạng Ceftriaxon natri) 1 g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Cetrimaz	VD-21962-14	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ, hộp 1 lọ kèm 1 ống nước cất pha tiêm 10 ml, hộp 10 lọ kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml	Lọ	Nhóm 3	44.903	48.720	39.900	7	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
7	679	Cefuroxim 500 mg (dưới dạng Cefuroxim Natri)	Thuốc bột pha tiêm	500mg	Cefuroxim 500 mg	VD-17997-12	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 5 lọ, 10 lọ thuốc bột tiêm; Hộp 1 lọ thuốc bột tiêm + 1 ống nước cất pha tiêm 5 ml	Lọ	Nhóm 3	22.498	24.000	18.450	4	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
8	680	Cefuroxim 500 mg dưới dạng Cefuroxim Natri		500mg	Cefuroxime 0,5g	VD-12301-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	14.500	14.990	13.965	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
9	682	Cefuroxim Axetil, Potassium clavulanate	Viên nén bao phim	500mg	Pulracef - CV 500	VN-9765-10	Micro Labs Ltd.	India	Hộp 5 vỉ x 4 viên	Viên	Nhóm 5	19.000	19.000	19.000	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
10	683	Cefuroxim Acetil	Viên nén bao phim	500mg	Nilibac 500	VN-15366-12	Square Cephalosporins Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên	Nhóm 2	14.800	14.800	14.800	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
11	684	Cefuroxim	Viên	500mg	Cefustad 500mg	VD-9685-09	Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Viên	Nhóm 2	14.478	14.500	12.900	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
12	731	Meropenem 1g		1g	Pimenem 1g	VD-12527-10	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	601.481	700.000	560.000	3	Giá cao hơn thuốc nhóm 1

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
13	749	Meropenem 500 mg		500mg	Pimenem	VD-8969-09	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	hộp 1 lọ x 600 mg bột pha tiêm	Lọ	Nhóm 3	285.000	285.000	285.000	1	Giá cao hơn thuốc nhóm 1
14	843	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lefloinfusion	VN-11715-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 100ml	Chai	Nhóm 2	252.028	260.000	234.000	20	Giá cao hơn BDG
15	896	OXALIPLATIN	Lọ	100mg	Lyoxatin 100	QLĐB-362-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	Nhóm 3	2.296.279	3.129.000	1.239.000	12	Giá cao so với generic nhóm 1
16	915	OXALIPLATIN	Lọ	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-363-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.171.917	1.249.500	966.000	5	Giá cao so với generic nhóm 1
17	916	Oxaliplatin 50mg	Bột đông khô pha tiêm	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-396-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.083.469	1.197.000	997.500	5	Giá cao so với generic nhóm 1
18	959	Paclitaxel 30mg/5ml	Dung dịch đậm đặc để pha thuốc tiêm truyền	30mg	Radicel 30	QLĐB-413-13	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	Nhóm 3	450.000	450.000	450.000	1	Giá cao so với thuốc nhóm 1
19	1027	Erythropoietin	dung dịch tiêm	4000 UI	Erykine PFS 4000IU/ml	VN-8223-09	Intas Biopharmaceuticals Ltd.	India	Hộp 1 ống 1ml	Ống	Nhóm 2	452.000	452.000	452.000	2	Giá cao so với cùng nhóm, cao hơn thuốc nhóm 1
20	1046	Amlodipin	Hộp 10 vỉ x 10viên nén, uống	5mg	Amlopred	29/QLD-KD	Cipla	India	Hộp 10 vỉ x 10viên nén, uống	Viên	Nhóm 2	2.350	2.350	2.350	1	Giá cao so với nhóm 1
21	1146	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalceks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 1	22.064	24.800	18.900	4	Giá cao hơn 2 lần thuốc BDG 1g

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
22	1394	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Solomet	VN-10967-10	Ciron Drugs & Pharmaceuticals (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ 7,5ml	Lọ	Nhóm 5	31.000	31.000	31.000	1	Giá cao sát với biệt dược gốc
		Năm 2014														
1	3	Alpha chymotrypsin	Viên nang mềm	4,2mg (21microkatal, 4200 UI)	Alphadaze	VD-9857-09	NIC Pharma	Việt Nam	Vỉ 10 viên	Viên	Nhóm 3	1.629	2.498	1.470	8	Giá cao hơn thuốc nhóm 2
2	467	Cefixime trihydrate	Bột để pha hỗn dịch uống	100mg/5 ml	Benifime Suspension	VN-15034-12	Benson Pharmaceuticals	Pakistan	Hộp 1 lọ 30ml + 1 tờ hướng dẫn sử dụng	Chai	Nhóm 5	45.500	45.500	45.500	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
3	468	Cefixime 100mg/5ml dưới dạng Cefixim trihydrat		100mg/5 ml	Cefixime 100mg/5ml	VD-11620-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ 60ml	Nhóm 3	33.314	41.000	25.998	4	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
4	469	Cefixime	Bột khô pha hỗn dịch uống	100mg/5 ml; 30ml	Ankifox	VN-14039-11	Medicaids Pakistan (Private) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 lọ bột để pha 30 ml hỗn dịch	Lọ	Nhóm 5	68.500	68.500	68.500	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
5	470	Cefixim	Bột pha hỗn dịch uống	100mg/5 ml; 30ml	Cefiget Suspension 100mg/5ml	VN-11053-10	Opal Laboratories (Pvt) Ltd.	Pakistan	Hộp 1 chai 30ml	Lọ	Nhóm 5	45.993	46.000	45.000	5	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
6	471	cefixime	bột pha hỗn dịch	100mg/5 ml; 30ml	Zimexef dry syrup	VN-15267-12	Zim Laboratories Ltd.	India	hộp 1 chai bột pha 30ml hỗn dịch	Lọ	Nhóm 5	24.000	24.000	24.000	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
7	472	Cefixime	Sirô	100mg/5 ml; 40ml	Bactirid 100mg/5ml	VN-5205-10	Medicraft Pharma	Pakistan	Hộp 1 lọ 40ml	Lọ	Nhóm 5	58.513	60.000	55.000	6	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	473	Cefixim 100mg/5ml	Hộp 1 lọ 50ml bột pha hỗn dịch uống	100mg/5ml; 50ml	Orafect	VN-6505-08	Square-Bangladesh	Bangladesh	Hộp 1 lọ 50ml bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 5	79.835	85.000	78.500	3	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
9	474	Cefixim 100mg/5ml. Lọ 60ml	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml, uống	100mg/5ml; 60ml	Midoxime 100	VD-9450-09	CTCPDP Minh Dân - Việt Nam	Việt Nam	Bột pha hỗn dịch, Hộp 1 lọ 60ml, uống	Lọ	Nhóm 3	65.940	65.940	65.940	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
10	475	Cefixim	Uống; chai	100mg/5ml; 30ml	BENIFIME SUSPENSION	92/QĐ-QLD	BENSON PHARMA	PAKISTAN	HỘP 1 CHAI 30 ML	Chai		45.000	45.000	45.000	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
11	542	Cefixim (dùng dạng cefixim trihydrat) 50mg/5ml		50mg/5ml	Cefixime 50mg/5ml	VD-11623-10	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ chứa 30g bột pha hỗn dịch uống	Lọ	Nhóm 3	31.500	31.500	31.500	1	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
12	543	Cefixim 50mg/ 5ml		50mg/5ml	Fabafixim 50	VD-15806-11	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ bột pha hỗn dịch uống 30ml (15,3g)	Lọ	Nhóm 3	24.026	29.400	19.500	3	Giá cao so với loại thuốc bột, gói 100mg, nhóm 4
13	752	Ceftriaxone	Tiêm, lọ bột đông khô	1g	Trixonex	VN-9265-09	LBS-Laboratory-Thái Lan	Thailand		0 Lọ	Nhóm 5	44.070	44.070	44.070	1	Giá cao so với thuốc generic nhóm 1
14	1159	Levofloxacin hemihydrate	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Lefloinfusion	VN-11715-11	Ltd "Uria-farm"	Ukraine	Chai 100ml	Chai	Nhóm 2	251.227	260.000	229.000	18	Giá cao hơn BDG

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	1245	Docetaxel polysorbat	Hộp 1 lọ x 2ml dung dịch thuốc tiêm đậm đặc + 1 lọ dung môi 7,33ml, dung dịch, tiêm truyền	80mg	Bestdocel 80	QLĐB-348-12	Bidiphar 1 - Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 2ml dung dịch thuốc tiêm đậm đặc + 1 lọ dung môi 7,33ml, dung dịch, tiêm truyền	Lọ	Nhóm 3	4.171.379	4.515.000	3.948.000	13	Giá cao so với thuốc generic nhóm 1
16	1275	OXALIPLATIN	Lọ	100mg/20ml	Lyoxatin 100	QLĐB-362-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	3.384.099	3.780.000	2.600.000	8	Giá cao so với generic nhóm 1
17	1283	OXALIPLATIN	Lọ	50mg	Lyoxatin 50	QLĐB-363-12	Bidiphar 1	Việt Nam	Hộp 1 lọ	Lọ	Nhóm 3	1.860.750	2.415.000	1.249.500	8	Giá cao so với generic nhóm 1
18	1517	Perindopril tert Butylamin	Viên nén không bao	4mg	Biorindol 4	VN-12194-11	Biodeal Laboratories Pvt. Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	2.070	2.070	2.070	1	Giá cao so với Nhóm 1, 2
19	1590	Piracetam	Dung dịch tiêm	2g	Quibay (Cơ sở sở hữu giấy phép sản phẩm: AS "Kalceks", đ/c: 53, Krustpils Str. Riga, LV-1057, Latvia)	VN-15822-12	HBM Pharma s.r.o	Slovakia	Hộp 10 ống x 10ml	Ống	Nhóm 1	19.263	22.500	18.000	5	Giá cao so với BDG 1g
20	1886	Methylprednisolone	Viên nén	16mg	Metipred Tablet	VN-9965-10	Chunggei Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	Nhóm 5	3.300	3.300	3.300	1	Giá cao sát với biệt dược gốc
21	1914	Methylprednisolone sodium succinate	Bột pha tiêm	40mg	Solomet	VN-10967-10	Ciron Drugs & Pharmaceuticals (P) Ltd.	India	Hộp 1 lọ 7,5ml	Lọ	Nhóm 2	32.478	33.432	30.800	2	Giá cao sát với biệt dược gốc

**Phụ lục 6: Danh mục các thuốc biệt dược gốc có giá thuốc trúng thầu trung bình cao, thị trường có sẵn thuốc generic nhóm 1
với chi phí hợp lý (Năm 2014 - Năm 2015)**

(Kèm theo Công văn số 556/BHXXH-DVT ngày 23/02/2016 của BHXXH Việt Nam)

STT	STT tại PL1	Hoạt chất	Dạng bào chế, đường dùng	Hàm lượng	Tên thuốc	SĐK/GPNK	Công ty SX	Nước SX	Đóng gói	Đơn vị tính	Nhóm TCKT	Giá TB	Giá Max	Giá Min	Số KQĐT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
		Năm 2015													
1	26	Amoxicilline trihydrate	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Clamoxyl 250mg	VN-7688-09	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 12 gói	Gói	Nhóm 1	5.090	5.090	5.090	2
2	27	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 250mg	Bột pha hỗn dịch uống	250mg	Clamoxyl 250mg	VN-18308-14	Glaxo Wellcome Production	France	Hộp 12 gói	Gói	BDG	5.089	5.090	5.088	17
3	153	Amoxicilin + Acid clavulanic	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Augmentin 1g tablets	VN-5377-10	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	United Kingdom	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	17.288	18.131	10.358	18
4	453	Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 500mg ; Cefoperazone (dưới dạng Cefoperazone natri) 500mg	Bột pha tiêm	500mg + 500mg	Sulperazone	VN-16853-13	Haupt Pharma Latina S.r.l	Italia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	205.000	205.000	205.000	7
5	467	Cefotaxim	Tiêm, lọ	1g	Claforan	GC-0204-12	Vidipha- Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống 4ml nước cất, tiêm tĩnh mạch	Lọ	BDG	64.897	69.000	63.000	12
6	513	Ceftazidime	Thuốc bột pha tiêm	1g	Fortum	VN-10705-10	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Italia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	75.600	75.600	75.500	30
7	570	Ceftriaxon 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Rocephin 1g I.V.	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10 ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.400	27
8	681	Cefuroxime Axetil	Viên nén bao phim	500mg	Zinnat tablets 500mg	VN-10261-10	Glaxo Operations UK Ltd.	UK	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	21.173	24.589	12.774	31

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
9		Meropenem (dưới 730 dạng Meropenem trihidrat) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1g	Meropenem (CSDG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814- Switzerland/CS ĐG2: AstraZeneca UK Limited- Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A	Italia	Hộp 1 lọ 30 ml; Hộp 10 lọ 30ml	Lọ	BDG	803.721	803.723	803.600	22

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
10		Meropenem (dưới 746 dạng Meropenem trihidrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	Meropenem (CSDG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814- Switzerland/CS ĐG2: AstraZeneca UK Limited- Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A	Italia	Hộp 1 lọ 20 ml; Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	BDG	464.373	464.373	464.373	23
11	774	Ciprofloxacin lactate	Dịch truyền	200mg/ 100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 lọ 100ml	Chai	BDG	246.945	246.960	245.800	32
12	794	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Ciprobay 500	VN-14009-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	13.913	13.913	13.860	32
13	844	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Cravit I.V	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 100ml	Chai	BDG	200.500	200.500	200.500	4
14	845	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Tavanic 500mg/100ml	VN-11312-10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hép 1 lã 100ml	Chai	BDG	181.188	250.727	179.000	28
15	892	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	20mg	Taxotere	VN2-128-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ x 1ml	Chai	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.248	1
16	894	Oxaliplatin 100mg/20ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Eloxatin	VN2-126-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.985	9.154.986	9.154.985	7

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
17	911	Oxaliplatin 50mg/10ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN2-127-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	8
18	931	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	100mg	Anzatax 100mg/16,7ml	VN-12308-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	3.899.241	3.927.000	3.885.000	19
19	948	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	150mg	Anzatax 150mg/25ml	VN-12309-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	5.178.123	5.355.000	5.088.300	11
20	953	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	300mg	Anzatax 300mg/50ml	VN-12310-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 50ml	Lọ	BDG	8.400.000	8.400.000	8.400.000	6
21	956	Paclitaxel	Dung dịch tiêm	30mg	Anzatax Paclitaxel 30mg/5ml	VN-13010-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	BDG	1.221.768	1.260.000	1.197.000	18
22	1044	Amlodipine besylate	Viên nang	5mg	Amlor	VN-10465-10	Pfizer PGM	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	8.078	8.125	7.593	15
23	1045	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlor	VN-9794-10	Pfizer (Australia) Pty., Ltd.	Australia	Hộp 3 vỉ x 10	Viên	BDG	7.593	7.593	7.590	24
24	1189	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootropil	VN-17717-14	UCB Pharma SA	Belgium	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	15
25	1190	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl Tab 800mg 45's	VN-4653-07	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	2
26	1215	Omeprazole	Viên nén	20mg	Losec Mups	VN-10733-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	26.750	26.750	26.750	17
27	1240	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Losec	VN-9444-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	BDG	153.560	153.560	153.560	1
28	1274	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	20mg	Nexium	VN-11680-11	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	22.456	22.456	22.365	21
29	1295	Esomeprazole natri	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	40mg	Nexium	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	153.559	153.560	153.250	28
30	1309	Esomeprazole magnesium trihydrate	Viên nén kháng dịch dạ dày	40mg	Nexium	VN-11681-11	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	21.179	24.675	14.294	36

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
31	1463	Insulin glargin	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	1000 UI/10ml	Lantus 100UI/ml x 10ml	QLSP-0790-14	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH	Đức		0 Lọ	BDG	504.993	505.030	500.000	31
32	1522	Metformin Hydrochloride	Viên nén phóng thích kéo dài	500mg	Glucophage XR (đóng gói: PT Merck Tbk - Indonesia)	VN-14264-11	Merck Sante s.a.s	France	Hộp 15 vỉ x 8 viên	Viên	BDG	2.144	2.144	2.144	10
		Năm 2014													
1	150	Amoxicilin trihydrate; Clavulanate kali	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	Augmentin 625mg tablets	VN-11057-10	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	UK	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	11.960	12.564	11.860	1
2	192	Amoxicilin + Acid clavulanic	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	Augmentin 1g tablets	VN-5377-10	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	United Kingdom	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	18.244	20.979	18.131	31
3	247	Ampicilin Sodium, Sulbactam sodium	Bột pha tiêm	1g + 500mg	Unasyn	VN-12601-11	Haupt Pharma Latina Srl	Italy	Hộp 1 lọ 1,5g	Lọ	BDG	66.000	66.000	66.000	46
4	297	Cefaclor 250mg	Viên nang cứng	250mg	Ceclor	VN-17626-14	Facta Farmaceutici SPA	Italy	Hộp 1 vỉ x 12 viên	Viên	BDG	13.892	13.892	13.892	10
5	603	Cefotaxim	Bột pha tiêm, kèm dung môi. Tiêm truyền	1g	Claforan	GC-0204-12	Sản xuất thuốc bột: Patheon UK Limited. Sản xuất dung môi: Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương Vidiaphar	Sản xuất thuốc bột: Anh. Sản xuất dung môi: Việt Nam	Hộp 01 lọ bột pha tiêm + 01 lọ dung môi	Lọ	BDG	65.329	70.665	62.900	23
6	674	Ceftazidime	Thuốc bột pha tiêm	1g	Fortum	VN-10705-10	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Italy	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	75.599	75.600	75.000	57

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
7	749	Ceftriaxone	Tiêm - Lọ	1g	Rocephin	VN-6149-08	F. Hoffmann-La Roche Ltd	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ bột pha tiêm tĩnh mạch 1g + 1 ống dung dịch pha tiêm 10 ml	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.440	9
8	750	Ceftriaxon 1g	Thuốc bột pha tiêm	1g	Rocephin 1g I.V.	VN-17036-13	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Switzerland	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10 ml dung môi pha tiêm	Lọ	BDG	181.440	181.440	181.400	43
9	856	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Uống - Viên	250mg	Zinnat tablets 250mg	VN-5372-10	VN-5372-10	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên	BDG	13.164	13.166	12.600	51
10	972	Imipenem; Cilastatin sodium	Bột pha tiêm	500mg + 500 mg	Tienam (đóng gói: Merck Sharp & Dohme (Australia) Pty. Ltd., Australia)	VN-13275-11	Merck Sharp & Dohme Corp.	United States of America	Hộp 50 lọ	Lọ	BDG	363.229	370.260	336.306	45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
11	1000	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 1000mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1g	Meropenem (CSĐG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814-Switzerland/CSĐG2: AstraZeneca UK Limited-Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17831-14	ACS Dobfar S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 30 ml; Hộp 10 lọ 30ml	Lọ	BDG	803.701	803.723	802.200	16
12	1027	Meropenem 500mg	Bột pha DD tiêm truyền; Hộp 10 lọ; Tiêm	500mg	Meropenem 500mg	VN-7975-09	AstraZeneca by ACS Dobfar S.P.A/ Ytalia	Italy	Bột pha DD tiêm truyền; Hộp 10 lọ; Tiêm	Lọ	BDG	464.370	464.373	464.000	20

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
13	1028	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat) 500mg	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	Meropenem (CSĐG1: Zambon Switzerland Ltd. Địa chỉ: Via Industria N.13, Cadempino, 6814-Switzerland/CSĐG2: AstraZeneca UK Limited-Địa chỉ: Silk Road Business Park, Macclesfield, Cheshire, SK 10 2NA, UK)	VN-17832-14	ACS Dobfar S.P.A	Italy	Hộp 1 lọ 20 ml; Hộp 10 lọ 20ml	Lọ	BDG	464.298	464.373	463.050	18
14	1080	Ciprofloxacin lactate	Dịch truyền	200mg/100ml	Ciprobay 200	VN-14008-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	BDG	246.959	246.960	246.900	50
15	1093	Ciprofloxacin Hydrochloride	Viên nén bao phim	500mg	Ciprobay 500	VN-14009-11	Bayer Schering Pharma AG	Germany	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	13.913	13.913	13.910	57
16	1160	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Cravit LV	VN-9170-09	Daiichi	Japan	Chai 100ml	Chai	BDG	248.200	248.200	248.200	7
17	1161	Levofloxacin	Dung dịch tiêm truyền	500mg	Tavanic 500mg/100ml	VN-11312-10	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 vỉ 100ml	chai	BDG	193.658	250.727	177.182	40
18	1223	Docetaxel 20mg/1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	20mg	Taxotere	VN2-128-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ x 1ml	Chai	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.246	13
19	1224	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	20mg	Taxotere	VN-12647-11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 0,5ml + 1 lọ dung môi 1,5ml	Lọ	BDG	2.803.248	2.803.248	2.803.248	3

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
20	1242	Docetaxel 80mg/4ml	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền tĩnh mạch	80mg	Taxotere	VN2-129-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ x 4ml	Chai	BDG	11.212.990	11.212.992	11.212.982	12
21	1243	Docetaxel	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	80mg	Taxotere	VN-12646-11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 2ml + 1 lọ dung môi 6ml	Lọ	BDG	11.212.990	11.212.990	11.212.990	3
22	1260	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg	Eloxatin	VN-12645-11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.985	9.154.985	9.154.985	3
23	1273	Oxaliplatin 100mg/20ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	100mg/2 0ml	Eloxatin	VN2-126-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 20ml	Lọ	BDG	9.154.986	9.154.987	9.154.985	9
24	1280	Oxaliplatin	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN-12644-11	Aventis Pharma (Dagenham)	UK	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	3
25	1281	Oxaliplatin 50mg/10ml	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	50mg	Eloxatin	VN2-127-13	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Germany	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	BDG	4.672.080	4.672.080	4.672.080	10
26	1307	Paclitaxel	Dung dịch tiêm đậm đặc	100mg	Anzatax 100mg/16,7ml	VN-12308-11	Hospira Australia Pty Ltd	Australia	Hộp 1 lọ	Lọ	BDG	3.913.404	3.927.000	3.885.000	23
27	1451	Amlodipine besylate	Viên nang	5mg	Amlor	VN-10465-10	Pfizer PGM	France	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	BDG	8.099	8.125	7.593	17
28	1452	Amlodipine besilate	Viên nén	5mg	Amlor	VN-9794-10	Pfizer (Australia) Pty., Ltd.	Australia	Hộp 3 vỉ x 10	Viên	BDG	7.593	8.100	7.592	45
29	1648	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	800mg	Nootropil	VN-17717-14	UCB Pharma SA	Belgium	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.535	3.852	3.495	15
30	1649	Piracetam	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl	VN-17717-14	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên, Viên nén bao phim, Uống	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	1
31	1650	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim, Uống	800mg	Nootropyl Tab 800mg 45's	VN-4653-07	UCB Pharma.S.A - Bỉ	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 15 viên	Viên	BDG	3.518	3.518	3.518	23

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
32	1676	Omeprazole	Viên nén	20mg	Losec Mups	VN-10733-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	BDG	26.750	26.750	26.750	30
33	1717	Omeprazole Natri	Bột pha tiêm	40mg	Losec	VN-9444-10	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 10ml	Lọ	BDG	153.560	153.560	153.560	37
34	1774	Esomeprazole natri	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	40mg	Nexium	VN-15719-12	AstraZeneca AB	Sweden	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	BDG	153.513	153.560	151.970	50
35	1996	Insulin glargine	tiêm - lọ	100 UI/ml	Lantus Vial	VN-6798-08	Sanofi Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 10ml dung dịch tiêm 100IU/ml	Lọ	BDG	512.387	730.000	505.030	34
36	2003	Insulin glargin	Hộp 1 lọ 10ml, Dung dịch tiêm, Tiêm	1000UI/10ml	Lantus 100UI/ml x 10ml	QLSP-0790-14	Sanofi - Aventis Deutschland GmbH	Đức		0 Lọ	BDG	538.817	543.040	505.030	2